

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN	1
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.1.TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.2.TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1.2.1.Địa điểm thực hiện dự án đầu tư	7
1.2.2.Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có)	8
1.2.3.Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)	8
1.3.CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	10
1.3.1.Công suất hoạt động của dự án đầu tư	10
1.3.2.Quy mô xây dựng của dự án đầu tư.....	10
1.3.3.Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	11
1.3.3.1.Quy trình sản xuất	11
1.3.3.2.Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	11
1.3.3.3.Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	12
1.3.4.Sản phẩm của dự án đầu tư.....	12
1.4.NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	13
1.4.1.Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng tại dự án	13
1.4.2.Nguồn cung cấp điện, nước của dự án	14
1.5.CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	15
1.5.1.Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.....	15
1.5.2.Vốn đầu tư dự án	15
1.5.3.Các nguồn phát sinh chất thải và quy mô, tính chất của nguồn thải tại dự án	15
1.5.3.1.Các nguồn phát sinh chất thải của dự án.....	15
1.5.3.2.Quy mô, tính chất của nguồn thải phát sinh tại dự án	16
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	18

2.1.SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	18
2.2.SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
2.2.1.Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công	19
2.2.2.Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công.....	20
2.2.3.Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công.....	20
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	22
3.1.DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT.....	22
3.2.MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN.....	22
3.2.1.Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.....	22
3.2.2.Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải	23
3.3.HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	25
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	27
4.1.ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ	27
4.2.ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH.....	27
4.2.1.Đánh giá, dự báo tác động	27
4.2.1.1.Tác động từ các nguồn phát sinh chất thải	27
4.2.1.2.Tác động từ các nguồn không liên quan đến chất thải	35
4.2.2.Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	36
4.2.2.1.Công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	36
4.2.2.2.Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	39
4.2.2.3.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.....	42
4.2.2.4.Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	44
4.2.2.5.Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	45
4.3.TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	53
4.3.1.Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư	53
4.3.2.Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.....	54
4.3.3.Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác (không có)	54
4.3.4.Tóm tắt dự toán kinh phí đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	55

4.3.5. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	55
4.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO.....	56
CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	58
CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	59
6.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	59
6.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	59
6.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.....	59
6.1.3. Dòng nước thải	59
6.1.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	59
6.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....	59
6.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	60
6.2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính	60
6.2.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	60
CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	61
7.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN	61
7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	61
7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	61
7.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch	63
7.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH	63
7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	63
7.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	63
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	65

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
L x W x H	:	Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
D x H	:	Đường kính x Chiều cao
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KPH	:	Không phát hiện
KCN	:	Khu công nghiệp
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTSX	:	Nước thải sản xuất
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TP.HCM	:	Thành phố Hồ Chí Minh
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VOC	:	Chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Tọa độ mốc ranh giới khu đất dự án	8
Bảng 1.2 Khối lượng các hạng mục công trình tại dự án.....	10
Bảng 1.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của dự án	12
Bảng 1.4 Sản phẩm và công suất của dự án	12
Bảng 1.5 Danh sách nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất tại dự án.....	13
Bảng 1.6 Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải	13
Bảng 1.7 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành dự án.....	14
Bảng 1.8 Tóm tắt các nguồn phát sinh chất thải chính tại dự án.....	15
Bảng 1.9 Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải tại dự án	16
Bảng 3.1 Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu vào tại hệ thống XLNTTT của Phân khu đa ngành năm 2021	23
Bảng 3.2 Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu ra tại hệ thống XLNTTT của Phân khu đa ngành năm 2021	24
Bảng 3.3 Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt rạch Kè năm 2021.....	25
Bảng 3.4 Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh khu vực dự án	26
Bảng 4.1 Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông	27
Bảng 4.2 Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông chính.....	28
Bảng 4.3 Dự báo tải lượng ô nhiễm của bụi thứ cấp từ các phương tiện vận chuyển	28
Bảng 4.4 Nồng độ ô nhiễm khí thải từ máy phát điện dự phòng	30
Bảng 4.5 Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí	30
Bảng 4.6 Lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng, lắp đặt thiết bị.....	31
Bảng 4.7 Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt đưa vào môi trường và tải lượng ô nhiễm của công nhân xây dựng, kg/ngày.....	31
Bảng 4.8 Nồng độ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng, mg/l	32
Bảng 4.9 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	32
Bảng 4.9 Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải	33
Bảng 4.11 Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành	34
Bảng 4.12 Danh mục chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành của dự án	34
Bảng 4.13 Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	39
Bảng 4.14 Số lượng và thông số hệ thống làm mát tại xưởng dệt	41
Bảng 4.15 Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án	54
Bảng 4.16 Thời gian xây lắp các công trình bảo vệ môi trường của dự án.....	54

Bảng 4.17 Dự toán kinh phí thực hiện công trình bảo vệ môi trường tại dự án	55
Bảng 4.18 Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá.....	56
Bảng 6.1 Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sinh hoạt tại dự án.....	59
Bảng 7.1 Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	61
Bảng 7.2 Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải.....	61
Bảng 7.3 Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình	62
Bảng 7.4 Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại dự án.....	63
Bảng 7.5 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại dự án	63

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1 Vị trí dự án trong KCN Thành Thành Công	9
Hình 1.2 Quy trình công nghệ dệt vải của dự án, công suất 15.000 tấn/năm.....	11
Hình 4.1 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m ³ /ngày.đêm.....	38
Hình 4.2 Sơ đồ minh họa nguyên lý hoạt động của hệ thống làm mát Coolingpad.....	40
Hình 4.3 Sơ đồ quy trình hệ thống làm mát nhà xưởng	40
Hình 4.4 Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án trong giai đoạn vận hành.....	56

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH DỰ ÁN

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA DỰ ÁN

Năm 2015, Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã đầu tư Dự án Nhà máy dệt nhuộm Rise Sun Việt Nam tại lô A12, đường D3 (thuộc phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ) và lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 135.262,08 m² (trong đó diện tích lô A2.2 là 44.298,4 m² và diện tích lô A12 diện tích 90.963,68 m²). Từ đó đến nay, Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 2469/QĐ – UBND ngày 29/10/2015, Quyết định số 125/QĐ – UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 1598/QĐ – UBND ngày 28/07/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt nhuộm Rise Sun Việt Nam giai đoạn 1.

Dự án Nhà máy dệt nhuộm Rise Sun Việt Nam giai đoạn 1 đã được Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đầu tư xây dựng hoàn thiện nhà xưởng sản xuất và vận hành ổn định từ năm 2017 đến nay. Căn cứ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1598/QĐ – UBND ngày 28/07/2020, mục tiêu quy mô dự án như sau:

- ☞ *Dệt vải (trong dây chuyền sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công) với quy mô 13.500 tấn/năm. Trong đó:*
 - *Lô A2.2, đường D2: Chỉ thực hiện dệt vải, vải sau khi dệt được chuyển sang Lô A12, đường D3 để thực hiện công đoạn nhuộm và hoàn thiện thành phẩm;*
 - *Lô A12, đường D3: Thực hiện công đoạn dệt vải, thực hiện công đoạn nhuộm và hoàn thiện thành phẩm;*
- ☞ *May trang phục với quy mô 4.320.000 sản phẩm/năm được thực hiện tại Lô A12, đường D3;*
- ☞ *Sản xuất hàng dệt sẵn, túi vải với quy mô 2.000.000 sản phẩm/năm được thực hiện tại Lô A12, đường D3.*

Năm 2021, theo Quyết định số 01/2021/QĐ – HĐTV ngày 08/10/2021 và Quyết định số 02/2021/QĐ – HĐTV ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam), Hội đồng thành viên của Công ty thống nhất quyết định tách dự án Nhà máy dệt nhuộm Rise Sun Việt Nam tại lô A12, đường D3 (thuộc phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ) và lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thành 02 dự án đầu tư riêng biệt, cụ thể:

- ⇒ Thành lập dự án “Nhà máy dệt nhuộm Rise Sun Việt Nam” tại lô A12, đường D3 (thuộc phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ), KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) tổ chức thực hiện. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 90.963,68 m².
- ⇒ Thành lập dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)” tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tổ chức thực hiện. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 44.298,4 m². Đồng thời, Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã điều chuyển toàn bộ tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các hạng mục bảo vệ môi

trường,... tại lô A2.2 đường D2 cho Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tiếp nhận và sử dụng theo Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021 (*danh sách chi tiết các tài sản điều chuyển được đính kèm hợp đồng tại phụ lục của báo cáo*).

Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901321893 đăng ký lần đầu ngày 06/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đầu tư với mã số dự án 3236842585, chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 31/12/2021 để thực hiện đầu tư dự án “**Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)**” (sau đây gọi tắt là dự án) với mục tiêu sản xuất và gia công vải dệt kim (trong dây chuyền sản xuất không có công đoạn nhuộm) quy mô 15.000 tấn/năm, tương đương 75.000.000 m²/năm tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Diện tích mặt đất sử dụng là 44.298,4 m².

Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Căn cứ theo mục số 2, Phụ lục IV Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ Môi trường, trừ dự án quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08:2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: “*Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*”.

Do đó, Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)” với mục tiêu sản xuất và gia công vải dệt kim (trong dây chuyền sản xuất không có công đoạn nhuộm) quy mô 15.000 tấn/năm, tương đương 75.000.000 m²/năm tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 08:2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;
- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;
- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;
- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư 08/2017/TT – BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;
- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.4. Chỉ thị

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại;

B.5. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc
- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đơn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

B.6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- QCVN 03 – MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;
- QCVN 31:2017/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với đường ống dẫn hơi nước và nước nóng;
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;
- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3901321893 đăng ký lần đầu ngày 06/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3236842585 chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 31/12/2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp;
- Quyết định hội đồng thành viên số 02/2021/QĐ – HĐTV ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) về việc tách Công ty;
- Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021 giữa Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam);
- Thỏa thuận số 04/2021/TT – TTCIZ ngày 13/12/2021 về việc tách diện tích đất thuê tại Hợp đồng thuê lại đất số 04/2015/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 29/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam);
- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 190/2021/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 14/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam);
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 17/2022/HDDV – TTCIZ ngày 03/03/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam);
- Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 18/2022/HDDV – TTCIZ ngày 03/03/2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam);
- Biên bản số 01/NTSD ngày 01/06/2017 về việc nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Uy Việt, Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp tại Tây Ninh và Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam);
- Văn bản số 201/NT – PCCC ngày 26/12/2017 của Công an tỉnh Tây Ninh về việc đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với công trình nhà xưởng dệt giai đoạn 1;
- Văn bản số 52/NT – PCCC ngày 07/05/218 của Công an tỉnh Tây Ninh về việc đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với công trình nhà văn phòng;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số HP12/22/HĐXL – HD ngày 01/01/2022 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương VN và Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam).

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH DỆT HONGDA (VIỆT NAM)

- Địa chỉ văn phòng: Lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: Ông PING, XINGLIANG
 - + Chức danh: Tổng Giám đốc
 - + Quốc tịch: Trung Quốc
 - + Sinh ngày: 01/12/1972
- Người được ủy quyền: Ông CHEN LI
 - + Chức vụ: P.Tổng giám đốc
 - + Ngày sinh: 27/05/1987
 - + Quốc tịch Trung Quốc
- Điện thoại: 0086 – 57487482027 Email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 3901321893 đăng ký lần đầu ngày 06/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3236842585 chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 31/12/2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

NHÀ MÁY DỆT VẢI HONGDA (VIỆT NAM)

Địa điểm thực hiện dự án: Lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Với vị trí này, dự án có tứ cận tiếp giáp với các đối tượng như sau:

- + Phía Đông Bắc: Giáp đường N5, đối diện là Công ty TNHH First Team (VN) đang hoạt động sản xuất hàng may mặc;
- + Phía Đông Nam: Giáp Công ty TNHH Thời trang Fortunare Hồng Kông (VN) đang hoạt động sản xuất hàng may mặc;
- + Phía Tây Nam: Giáp đường C2 của KCN;
- + Phía Tây Bắc: Giáp đường D2, đối diện là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mebipha đang hoạt động sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi; Công ty TNHH Young IL Leather đang hoạt động sản xuất và gia công các loại da từ da bán thành phẩm đã thuộc và sơ chế.

(Sơ đồ vị trí Dự án trong bản đồ Quy hoạch KCN được đính kèm trong Phụ lục).

Bảng 1.1 Tọa độ mốc ranh giới khu đất dự án

Kí hiệu	Ký hiệu mốc (hệ VN 2000)	
	X	X
1.	1.219.515,219	589.300,871
2.	1.219.609,661	589.153,507
3.	1.219.607,169	589.142,120
4.	1.219.415,616	589.019,358
5.	1.219.406,992	589.021,245
6.	1.219.311,470	589.170,293

❖ Khoảng cách từ dự án đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực dự án:

- + Cách nhà máy xử lý nước cấp của KCN khoảng 600m về phía Đông Bắc;
- + Cách Nhà máy xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt nhuộm của KCN khoảng 1.200m về phía Tây Bắc;
- + Cách văn phòng quản lý KCN Thành Thành Công 500m về phía Đông Nam.
- + Cách rạch Kè (nguồn tiếp nhận nước thải của KCN) 850m về phía Tây Bắc.
- + Cách rạch Bà Mãnh khoảng 800m về phía Tây Nam;
- + Cách rạch Trảng Bàng khoảng 450m về phía Đông Bắc;

1.2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có)

1.2.3. Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Căn cứ tại Khoản 4, Điều 8 và Khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/06/2019: Dự án thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

Sản xuất và gia công vải dệt kim (trong dây chuyền sản xuất không có công đoạn nhuộm) với quy mô 15.000 tấn/năm, tương đương 75.000.000 m²/năm

1.3.2. Quy mô xây dựng của dự án đầu tư

Dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)” được triển khai tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Diện tích mặt đất sử dụng là 44.298,4 m².

Tại lô đất A2.2, Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã đầu tư xây dựng hoàn thiện nhà xưởng dệt vải cùng các công trình phụ trợ và vận hành sản xuất ổn định từ năm 2017 đến nay. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình đã được xây dựng hoàn thiện như sau:

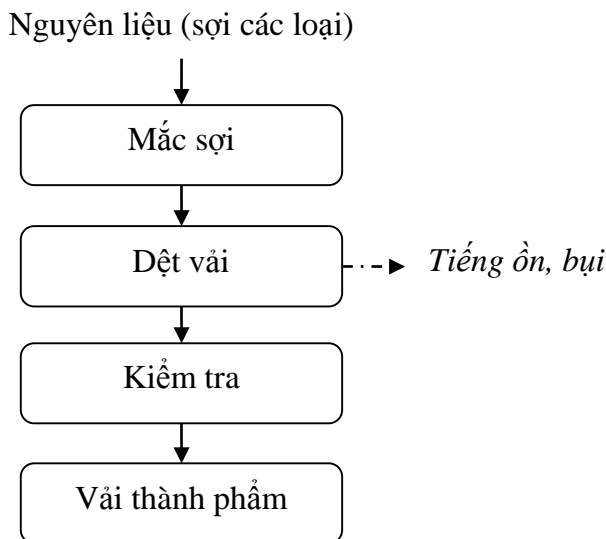
Bảng 1.2 Khối lượng các hạng mục công trình tại dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
A	Diện tích đã xây dựng hoàn thiện	33.223,04	75,00	-
I	Diện tích xây dựng	14.465,5	32,65	-
1	Nhà xưởng sản xuất	11.550	26,07	Đã xây dựng hoàn thiện
2	Nhà văn phòng + nhà ăn	1.584,3	3,58	
3	Nhà xe 2 bánh kết hợp bể XLNT	715,5	1,62	
4	Nhà phối điện	209,9	0,47	
5	Nhà máy nén khí, bể nước + nhà bơm	307,8	0,69	
6	Cổng 1 và nhà bảo vệ 1	24	0,05	
7	Cổng 2 và nhà bảo vệ 2	24	0,05	
8	Kho chứa CTR thông thường	30	0,07	Chưa triển khai
9	Kho chứa chất thải nguy hại	20	0,05	
II	Cây xanh	9.169,94	20,70	-
III	Sân bãi, đường nội bộ	9.587,60	21,64	-
B	Diện tích đất trống dự trữ	11.075,36	25,00	-
TỔNG CỘNG (A + B)		44.298,40	100,00	-

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

1.3.3. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

1.3.3.1. Quy trình sản xuất



Hình 1.2 Quy trình công nghệ dệt vải của dự án, công suất 15.000 tấn/năm

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu cho quá trình sản xuất của dự án là các loại sợi tự nhiên và sợi tổng hợp được kiểm tra chất lượng trước khi đưa vào dây chuyền sản xuất. Với tổng khối lượng nguyên liệu đầu vào là 15.306 tấn sợi/năm (tỉ lệ hao hụt nguyên liệu trong quá trình sản xuất là 2%, tương đương 306 tấn/năm). Sợi sau khi nhập về dự án được đưa vào dây chuyền sản xuất gồm có các công đoạn sau:

- Mắc sợi: Sợi từ các cuộn nhỏ được mắc lên giá của máy cuộn sợi để thực hiện công đoạn xoắn sợi từ hai hoặc nhiều cuộn sợi nhỏ thành 1 cuộn sợi có kích thước lớn hơn. Sau đó, các cuộn sợi có kích thước lớn được vận chuyển đến máy dệt để tiến hành công đoạn dệt vải.
- Dệt: tùy theo loại sản phẩm mà máy dệt sẽ dệt thành các loại vải khác nhau. Có nhiều phương pháp dệt được sử dụng như dệt kim sợi dọc, dệt kim sợi ngang, dệt kim vòng lặp,...
- Kiểm tra: vải mộc đã dệt được nhân viên lấy mẫu kiểm tra chất lượng bằng mắt thường, tiến hành cân trọng lượng, đánh số, kiểm tra chất lượng bề mặt vải, đồng thời sửa những chỗ bị lỗi giúp ổn định kích thước vải, giảm bớt việc bề mặt vải không bằng phẳng hoặc vấn đề "gãy chân chim" (những đường bị gấp nếp).
- Thành phẩm vải sau khi kiểm tra sẽ được đóng gói và nhập kho chờ xuất bán ra thị trường.

1.3.3.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã điều chuyển toàn bộ tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các hạng mục bảo vệ môi trường,... tại lô A2.2 đường D2 cho Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tiếp nhận và sử dụng theo Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021 (danh sách chi tiết các tài sản điều chuyển được đính kèm hợp đồng tại phụ lục của báo cáo). Do đó, toàn bộ máy móc sản xuất tại dự án là máy móc đã qua sử dụng. Chi tiết máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cho dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của dự án

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Hiện trạng sử dụng	Năm sản xuất
1	Máy dệt kim	229 cái	5,5kw	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, còn hoạt động tốt	2015 – 2021
2	Máy đánh sợi	2 cái	4kw			
3	Máy nén khí	1 cái	-			
4	Máy kiểm vải	12 cái	3kw			
5	Hệ thống làm mát nhà xưởng	1 bộ	-			
6	Máy phát điện dự phòng công suất 250kVA	1 cái	-			
7	Kệ vải, xe đẩy vải	1 bộ	-			
8	Xe nâng hàng hóa	3 chiếc	-			

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Công ty cam kết các loại máy móc đã qua sử dụng có năm sản xuất từ năm 2015 – 2021. Tất cả máy móc đã qua sử dụng sẽ được Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) và Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) thống nhất định giá điều chuyển tài sản với hiện trạng sử dụng >85%. Quá trình kiểm tra hiện trạng máy móc và định giá do nhân viên kỹ thuật và bộ phận kinh doanh của 02 Công ty thực hiện và thống nhất theo Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021.

1.3.3.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Theo thống kê từ Bộ Công thương, đến đầu năm 2020 ngành may có khoảng trên 90% máy móc, thiết bị được đổi mới; trong đó, khoảng 40% máy móc chất lượng cao, tự động hóa. Ngược lại, trình độ công nghệ của ngành dệt chỉ được đánh giá ở mức trung bình; nhiều máy móc, thiết bị, công nghệ đã được nhập trên 15 năm, chất lượng xuống cấp và năng suất thấp, tiêu thụ điện năng lớn. Đây chính là những yếu tố dẫn đến giảm hiệu suất ngành dệt may.

Do đó, để nâng cao hiệu quả sản xuất và tiết kiệm năng lượng, Công ty đã đầu tư máy dệt mới, được sản xuất chủ yếu trong những năm 2015 – 2021. Sử dụng các máy dệt kim loại tròn (máy dệt kim tuần hoàn), đây là loại máy dệt có độ chính xác và trình độ tự động hóa cao, hầu như ít cần đến sự hỗ trợ của công nhân trong quá trình dệt vải.

Máy dệt kim tròn được thiết kế với các kim dịch chuyển theo cơ chế vận hành của cam dệt. Các cam dệt này được gắn chặt vào thân máy của máy dệt. Đầu máy di chuyển tiến và lùi trên giường kim theo hướng ngang nên so với phương pháp dệt kim truyền thống, thì phương pháp dệt kim này cho phép sản xuất ra loại vải ba chiều có kết cấu phù hợp. Sản phẩm vải sau khi dệt hoàn chỉnh không còn tình trạng gãy chân chim, không đồng đều hay xô lệch.

1.3.4. Sản phẩm của dự án đầu tư

Bảng 1.4 Sản phẩm và công suất của dự án

TT	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)
1	Vải dệt kim (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm)	15.000 (tương đương 75.000.000 m ² /năm)
Thị trường tiêu thụ: Việt Nam và các thị trường nước ngoài		

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng tại dự án

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Bảng 1.5 Danh sách nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất tại dự án

Stt	Loại nguyên vật liệu, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
A	Nguyên liệu dệt vải	Tấn/năm	15.306	-
1	Sợi tự nhiên (<i>sợi cotton</i>)	Tấn/năm	6.582	Châu Âu, Trung Quốc
2	Sợi tổng hợp (<i>sợi polyester, sợi nylon, sợi DTY, sợi spandex, ...</i>)	Tấn/năm	8.724	
B	Phụ liệu dệt vải	-	-	-
3	Dầu dệt kim	Lít/năm	3.000	Châu Âu, Trung Quốc
4	Bao bì nilon	Tấn/năm	150	Việt Nam
5	Ống giấy carton	Tấn/năm	250	

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Ghi chú: Định mức sử dụng nguyên liệu sợi để sản xuất ra 1 tấn vải thành phẩm là 1,02 tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm. Như vậy khối lượng nguyên liệu hao hụt khi sản xuất 1 tấn sản phẩm vải dệt kim là 0,02 tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm, tương đương tỉ lệ nguyên liệu hao hụt trong quá trình sản xuất là 2%.

❖ Nhu cầu sử dụng hóa chất xử lý nước thải

Bảng 1.6 Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Chlorine – NaClO	kg/năm	730	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Hóa chất được sử dụng tại dự án tuân thủ theo quy định của Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Thông tư 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

❖ Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Trong quá trình hoạt động dự án, Công ty sử dụng nhiên liệu dầu DO để vận hành 01 máy phát điện dự phòng, công suất 250 kVA. Với lượng nhiên liệu dầu DO sử dụng phục vụ cho máy phát điện khoảng 68,9 lít/giờ (tính cho trường hợp 100% tải), tương đương 59 kg/giờ (căn cứ vào khối lượng riêng của dầu DO là 0,86 kg/lít).

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của dự án

❖ Nhu cầu sử dụng điện

- + Nguồn cung cấp: Trạm biến áp và phân phối điện của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.
- + Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng cho thắp sáng, sản xuất, vận hành các công trình xử lý môi trường.
- + Lượng điện tiêu thụ theo ước tính khoảng 250.000 kWh/tháng.

❖ Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc

- + Tổng số lao động làm việc tại dự án trong giai đoạn hoạt động ổn định là: 500 người.
 - Công nhân viên: 470 người;
 - Chuyên gia kỹ thuật, công nghệ người nước ngoài: 30 người.
- + Thời gian làm việc của dự án: 8 giờ/ca, 2 ca/ngày, 300 ngày làm việc/năm.

❖ Nhu cầu sử dụng nước

- + Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước cấp từ Trạm xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 17/2022/HĐDV – TTCIZ ngày 03/03/2022. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công cung cấp nước sạch đã qua xử lý đạt quy chuẩn nước cấp sinh hoạt cho Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại nhà máy.
- + Công ty có 01 vị trí đầu nối nước sạch (đã qua xử lý) nằm trên đường C2, từ điểm đầu nối này sẽ có các đường ống phân phối nước cấp đến từng vị trí sử dụng trong nhà máy.

Bảng 1.7 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn vận hành dự án

Stt	Mục đích dùng nước	Lưu lượng (m ³ /ngày)
I	Nhu cầu sử dụng nước sản xuất	8
1	Nước cấp cho hệ thống làm mát nhà xưởng	8
II	Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt	25,65
2	Nước sinh hoạt phục vụ công nhân viên	21,15
3	Nước sinh hoạt phục vụ chuyên gia người nước ngoài	2,25
4	Nước dùng nấu ăn	2,25
III	Nước tưới cây	5
TỔNG CỘNG (I + II + III)		38,65

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

✚ Cơ sở tính toán:

a). Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

- Nước sinh hoạt phục vụ công nhân viên: Theo Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam 33:2006 quy định định mức nước sinh hoạt sử dụng trong cơ sở sản xuất công nghiệp là 45 lít/người.ngày; riêng đối với chuyên gia người nước ngoài, có hoạt động tắm giặt thì định

mức sử dụng nước là 75 lít/người.ngày. Căn cứ nhu cầu sử dụng lao động tại dự án, lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính như sau:

$$Q_{\text{sinh hoạt công nhân viên}} = 470 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người.ngày} = 21,15 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

$$Q_{\text{sinh hoạt chuyên gia người nước ngoài}} = 30 \text{ người} \times 75 \text{ lít/người.ngày} = 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Nước dùng nấu ăn: Theo tiêu chuẩn cấp nước bên trong TCVN 4513:1988 thì lưu lượng nước dùng cho nấu ăn là: 18 – 25 lít/bữa ăn/người. Dự án không tổ chức nấu ăn cho công nhân viên mà chỉ nấu ăn cho 30 chuyên gia tại dự án với số bữa nấu ăn là 03 bữa/ngày. Như vậy lưu lượng nước sử dụng cho nấu ăn được tính như sau:

$$Q_{\text{nấu ăn}} = 30 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ngày} \times 03 \text{ bữa ăn/ngày} = 2,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

b). Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất

- Nước cấp cho hệ thống làm mát nhà xưởng: Định mức cấp nước cho 1m² tấm cooling pad là khoảng 12 lít nước/phút, lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, Công ty chỉ tiến hành châm nước vào bể để bù vào lượng nước đã bốc hơi. Nhà máy sử dụng 40 tấm Coolingpad với mỗi tấm có diện tích là 1,1 m². Giả sử thời gian dòng nước tuần hoàn 01 vòng qua tấm Coolingpad khoảng 1 phút → Lượng nước cần để cấp cho hệ thống làm mát nhà xưởng lần đầu là 32 m³/giờ. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, định kỳ châm nước vào bể để bù cho lượng nước đã bốc hơi trong quá trình làm mát nhà xưởng. Định mức nước bổ sung vào bể khoảng 8 m³/ngày.

c). Nước dùng tưới cây: khoảng 5 m³/ngày.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.5.1. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư

- Thời gian lập hồ sơ pháp lý: Quý I/2022 – Quý II/2022.
- Thời gian vận hành thử nghiệm: Quý III – quý IV/2022.
- Thời gian vận hành chính thức: **Quý I/2023.**

1.5.2. Vốn đầu tư dự án

Tổng vốn đầu tư toàn bộ dự án là: **208.184.340.000 VNĐ** (hai trăm lẻ tám tỉ một trăm tám mươi tư triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 9.913.540 USD (chín triệu chín trăm mười ba nghìn năm trăm bốn mươi đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn thực hiện dự án: 150.000.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi tỉ đồng chẵn).
- Vốn dự trữ: 50.049.340.000 VNĐ (năm mươi tỉ không trăm bốn mươi chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).
- Kinh phí thực hiện các hạng mục bảo vệ môi trường: 8.135.000.000 VNĐ (tám tỉ một trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn).

1.5.3. Các nguồn phát sinh chất thải và quy mô, tính chất của nguồn thải tại dự án

1.5.3.1. Các nguồn phát sinh chất thải của dự án

Bảng 1.8 Tóm tắt các nguồn phát sinh chất thải chính tại dự án

STT	Loại chất thải	Hoạt động phát sinh chất thải
1	Bụi và khí thải	+ Quá trình dệt vải: bụi vải;

STT	Loại chất thải	Hoạt động phát sinh chất thải
		+ Quá trình vận hành máy phát điện dự phòng: bụi, SO ₂ , CO, NO _x , VOCs. + Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án: bụi, SO ₂ , CO, NO _x , VOCs.
2	Nước thải sinh hoạt	+ Hoạt động của công nhân viên làm việc tại dự án: TSS, BOD, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho,... + Hoạt động của chuyên gia quản lý, kỹ thuật người nước ngoài; TSS, BOD, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho,... + Hoạt động nấu ăn: TSS, dầu mỡ động thực vật,...
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên: bao bì nylon, thực phẩm thừa,... + Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường: phế liệu sợi, bao bì nylon, lõi cuộn sợi, thùng giấy carton,... + Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh chất thải nguy hại: bóng đèn huỳnh quang thải bỏ, dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải bỏ, bao bì mềm thải,...

1.5.3.2. Quy mô, tính chất của nguồn thải phát sinh tại dự án

Bảng 1.9 Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải tại dự án

STT	Loại chất thải	Quy mô, tính chất
1	Bụi và khí thải	☞ Bụi phát sinh từ quá trình dệt vải: <ul style="list-style-type: none"> Tải lượng bụi phát sinh là 1,5 kg/ngày. Nồng độ bụi phát sinh là 10 mg/m³/ca. Thành phần: bụi sợi, bụi vi nhựa.
		☞ Quá trình vận hành máy phát điện dự phòng: <ul style="list-style-type: none"> Lưu lượng khí thải phát sinh là 1.670 m³/giờ. Thành phần: bụi, CO, SO₂, NO_x,...
		☞ Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án: <ul style="list-style-type: none"> Tải lượng ô nhiễm khí thải phát sinh khoảng 17,377 – 18,759 kg/ngày. Thành phần: bụi, CO, SO₂, NO_x,...
2	Nước thải sinh hoạt	☞ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt là: 25,65 m³/ngày, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> Nước thải sinh hoạt của công nhân viên: 21,15 m³/ngày;

STT	Loại chất thải	Quy mô, tính chất
		<ul style="list-style-type: none"> • Nước thải sinh hoạt, tắm giặt của chuyên gia quản lý, kỹ thuật người nước ngoài: 2,25 m³/ngày; • Nước thải nấu ăn tập trung: 2,25 m³/ngày. <p>☞ Thành phần: Thành phần ô nhiễm gồm có dầu mỡ động thực vật, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ hòa tan (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các loại vi khuẩn, vi sinh vật gây bệnh.</p>
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	<p>☞ Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khối lượng phát sinh: 0,8 kg/người/ngày x 500 người = 400 kg/ngày. • Thành phần: Các loại rác thực phẩm như vỏ rau quả, đồ ăn thừa, bao bì nilon đựng thực phẩm,...
		<p>☞ Chất thải rắn công nghiệp thông thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khối lượng phát sinh: 329,4 tấn/năm. • Thành phần: sợi phế liệu, lõi nhựa cuộn sợi, bao bì nilon, thùng carton, palet gỗ hư thải bỏ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt,...
		<p>☞ Chất thải nguy hại:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng phát sinh: 1.405 kg/năm. + Thành phần: hộp mực in thải; bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác; dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng nhựa; bao bì mềm thải; pin, ắc quy chì thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại,...

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Hiện nay, Khu công nghiệp Thành Thành Công do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công làm Chủ dự án đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

– **Về quy hoạch xây dựng dự án:**

- + Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 10/01/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 KCN Bourbon An Hòa, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công làm chủ đầu tư hạ tầng.
- + Quyết định số 1337/QĐ – UBND ngày 13/06/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc đổi tên Khu công nghiệp (KCN) Bourbon – An Hòa thành KCN Thành Thành Công.
- + Công văn số 2192/UBND – KTTC ngày 08/09/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chủ trương phân khu Dệt – May và Công nghiệp hỗ trợ trong KCN Thành Thành Công.
- + Văn bản số 408/VP – TH ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc đề nghị của Công ty CP KCN Thành Thành Công: Điều chỉnh 03 nội dung liên quan đến xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng của KCN Thành Thành Công.
- + Văn bản số 5883/BTNMT – TCMT ngày 11/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh phân khu chức năng Khu công nghiệp Thành Thành Công, tỉnh Tây Ninh.
- + Quyết định số 486/QĐ – UBND ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch Phân khu 1/2000 KCN Thành Thành Công thuộc phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

– **Về thủ tục môi trường của dự án:**

- + Quyết định số 627/QĐ – BTNMT ngày 15/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha” tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- + Quyết định số 2013/QĐ – BTNMT ngày 01/06/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư, cải tạo và nâng công suất nhà máy cấp nước Khu công nghiệp Thành Thành Công từ 3.500 m³/ngày.đêm lên 20.000 m³/ngày.đêm”.
- + Quyết định số 253/QĐ – BTNMT ngày 30/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” tại phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- + Giấy xác nhận số 18/GXN – TCMT ngày 02/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn

vận hành của Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 140ha, giai đoạn I.

- + Giấy xác nhận số 67/GXN – BTNMT ngày 27/06/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha” – Giai đoạn 1.
- + Giấy xác nhận số 150/GXN – BTNMT ngày 21/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với Khu Dệt may của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bourbon An Hòa, diện tích 760 ha”.
- + Giấy xác nhận số 60/GXN – BTNMT ngày 23/07/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” – Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành thuộc Giai đoạn 1 của Dự án.
- + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1721/GP – BTNMT ngày 28/05/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công” của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Do đó, Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) thực hiện đầu tư dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)” với mục tiêu sản xuất và gia công vải dệt kim (trong dây chuyền sản xuất không có công đoạn nhuộm) quy mô 15.000 tấn/năm, tương đương 75.000.000 m²/năm tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Tây Ninh.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của KCN Thành Thành Công

Hiện nay, KCN đã xây dựng hoàn thiện 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất xử lý của 02 hệ thống là 16.000 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- **Hệ thống XLNT tập trung Phân khu đa ngành (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu đa ngành):**
 - + Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 2.000 m³/ngày.đêm.
 - + Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể đệm (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể trung gian (dùng chung cho cả 2 module) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hồ sinh học → rạch Kè → sông Vàm Cỏ Đông.
 - + Chế độ vận hành: theo mẻ.
 - + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - + Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.

- + Vị trí xả nước thải sau xử lý ra rạch Kè có tọa độ: X = 1220.407; Y = 588.692 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiều 3°).
- + Lưu lượng nước thải tiếp nhận trung bình: 3.841 m³/ngày.đêm (Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2021, tháng 12/2021).
- **Hệ thống XLNT tập trung Phân khu dệt may (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ):**
 - + Công suất thiết kế: 12.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 6.000 m³/ngày.đêm.
 - + Quy trình công nghệ: Xử lý cơ học → Xử lý hóa lý → Xử lý sinh học hiếu khí → Xử lý hóa học bậc cao → Xử lý hoàn thiện → Xử lý bùn dư.
 - + Chế độ vận hành: liên tục.
 - + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13 – MT:2015/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.
 - + Nguồn tiếp nhận: rạch Kè.
 - + Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.
 - + Lưu lượng nước thải tiếp nhận trung bình: 5.539 m³/ngày.đêm (Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2021, tháng 12/2021).

2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn của KCN Thành Thành Công

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 01 kho chứa bùn với diện tích 48 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 144 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.
- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu dệt may, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công đã bố trí 02 kho chứa bùn với tổng diện tích 840 m² để lưu chứa và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định. Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 6 m² để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại tại khu vực này.
- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, các doanh nghiệp hoạt động trong khu tự ký hợp đồng thu gom với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định.

2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Thành Thành Công

- Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1721/GP – BTNMT ngày 28/05/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, lưu lượng xả thải lớn nhất được cho phép là 16.000 m³/ngày.đêm.
- Căn cứ Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2021: Toàn KCN có 49 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải đầu

- nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, không có cơ sở được miễn trừ đầu nổi. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong toàn KCN là 9.380 m³/ngày, trong đó:
- + Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu đa ngành là 3.841 m³/ngày.đêm.
 - + Lưu lượng nước thải trung bình của các Doanh nghiệp hoạt động trong Phân khu dệt may là 5.539 m³/ngày.đêm.
- *Khi Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) đi vào hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh trung bình tại dự án là 25,65 m³/ngày, được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đầu nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành. Lúc này lưu lượng nước thải tại hệ thống xử lý tập trung sẽ tăng từ 3.841 m³/ngày lên 3.8437,65 m³/ngày. Với công suất thiết kế xử lý của hệ thống là 4.000 m³/ngày thì hệ thống hoàn toàn đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải từ Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) sau khi dự án nhà máy dệt của Công ty đi vào hoạt động ổn định.*

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Dự án được triển khai tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và thuộc Phân khu đa ngành của KCN Thành Thành Công. KCN Thành Thành Công đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 253/QĐ – BTNMT ngày 30/01/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công”. Do đó, trong báo cáo này không đề cập đến dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án.

Đồng thời, do đã được quy hoạch là khu công nghiệp tập trung nên hệ sinh thái trên cạn tại khu vực thực hiện dự án không có gì đặc biệt. Trong KCN chủ yếu là các giống cây trồng lấy bóng mát như: phượng, các loài cỏ mọc hoang dại,... Trong khu vực không có các loại động vật quý hiếm nào sinh sống.

Ngoài ra, với vị trí thực hiện tại lô A2.2 trong KCN Thành Thành Công thì dự án có tứ cận tiếp giáp với các đối tượng như sau:

- Phía Đông Bắc: giáp đường N5, đối diện là Công ty TNHH First Team (VN);
- Phía Đông Nam: giáp Công ty TNHH Thời trang Fortunare Hồng Kông (VN);
- Phía Tây Nam: giáp đường C2 của KCN;
- Phía Tây Bắc: giáp đường D2, đối diện là Công Ty TNHH SX & TM Mebipha và Công ty TNHH Young IL Leather.
- Xung quanh khu vực thực hiện dự án không có đối tượng nhạy cảm về môi trường theo định tại điểm c, khoản 1, Điều 28 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08:2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3.2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN

3.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Căn cứ theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải số 18/2022/HĐDV – TTCIZ ngày 03/03/2022 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công, nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động tại dự án được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành của KCN để tiếp tục xử lý đạt: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) sau đó xả vào rạch Kè.

a). Thông tin chi tiết hệ thống xử lý nước thải tập trung tiếp nhận nước thải từ dự án

Hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành của KCN Thành Thành Công (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong Phân khu đa ngành) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 60/GXN – BTNMT ngày 23/07/2021 về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thành Thành Công” – Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành thuộc Giai đoạn 1 của dự án. Cụ thể:

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 2.000 m³/ngày.đêm.
- Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể đệm (A/B) → Bể SBR (A/B) → Bể trung gian (dùng chung cho cả 2 module) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hồ sinh học → rạch Kè → sông Vàm Cỏ Đông.
- Chế độ vận hành: theo mẻ.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và liên tục với các thông số bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS và Amoni.
- Vị trí xả nước thải sau xử lý ra rạch Kè có tọa độ: X = 1220.407; Y = 588.692 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiều 3°).
- Lưu lượng nước thải tiếp nhận trung bình: 3.841 m³/ngày.đêm (Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công lần 02 năm 2021, tháng 12/2021).

b). Đặc điểm tự nhiên của rạch Kè

Rạch Kè là rạch tự đào nhằm phục vụ cho mục đích thoát nước nội bộ của KCN Thành Thành Công. Đoạn rạch có tổng chiều dài 5 km, lòng rạch cạn từ 1 – 1,5 m, chiều rộng khoảng 10 m, không tiếp nhận nước mưa, nước thải từ các nguồn khác ngoài KCN Thành Thành Công. Lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở rạch Kè là Qs = 10 m³/s.

3.2.2. Chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

a). Diễn biến chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành

Bảng 3.1 Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu vào tại hệ thống XLNTTT của Phân khu đa ngành năm 2021

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
			Tháng 1/2021	Tháng 6/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	
1	Nhiệt độ	°C	-	32,2	28,9	31,5	40
2	Độ màu	Pt-Co	42	23	15	21	150
3	pH	-	7,5	7,5	7,6	7,4	5,5 – 9,0
4	BOD ₅	mg/l	12,5	<5,0	KPH	9,3	50
5	COD	mg/l	41,8	22,2	<10	30,6	150
6	TSS	mg/l	22,1	10,4	18,8	48,9	100
7	As	mg/l	KPH	<0,01	<0,01	<0,01	0,1
8	Hg	mg/l	<0,002	KPH	KPH	KPH	0,01
9	Pb	mg/l	KPH	KPH	0,01	0,02	0,5
10	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
11	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
12	Cr ³⁺	mg/l	0,03	KPH	KPH	<0,02	1,0
13	Cu	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,0
14	Zn	mg/l	KPH	KPH	KPH	<0,1	3,0
15	Ni	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
			Tháng 1/2021	Tháng 6/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	
16	Mn	mg/l	0,25	0,32	0,45	0,52	1,0
17	Fe	mg/l	1,87	1,25	2,6	4,83	5,0
18	CN ⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10
21	S ²⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
22	F ⁻	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	10
23	N-NH ₄ ⁺	mg/l	13,9	9,8	8,5	9,3	10
24	N tổng	mg/l	17,9	12,5	8,8	11,3	40
25	P tổng	mg/l	1,08	1,72	0,56	1,49	6,0
26	Cl ⁻	mg/l	320	165	194	201	1000
27	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,0
28	PCBs	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10,0
29	Tổng coliform	MPN/100ml	28.000	4.900	79.000	330.000	5.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công, năm 2021)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích vào thời điểm lấy mẫu trong năm 2021, chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành có đa số chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng quy định so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Bảng 3.2 Kết quả quan trắc chất lượng nước thải đầu ra tại hệ thống XLNTTT của Phân khu đa ngành năm 2021

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			Tháng 1/2021	Tháng 6/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	
1	Nhiệt độ	°C	-	31,7	29,3	29,8	40
2	Độ màu	Pt-Co	<10	18	<10	14	50
3	pH	-	7,6	7,7	7,6	7,6	6,0-9,0
4	BOD ₅	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	24,3
5	COD	mg/l	23,9	10	<10	17,3	60,75
6	TSS	mg/l	5,6	<5,0	<5,0	<5,0	40,5
7	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
8	Hg	mg/l	<0,002	KPH	KPH	KPH	0,00405
9	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	<0,005	0,081
10	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
11	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
12	Cr ³⁺	mg/l	<0,02	KPH	KPH	<0,02	0,162
13	Cu	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,62
14	Zn	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,43
15	Ni	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
16	Mn	mg/l	0,11	0,13	<0,1	0,18	0,405
17	Fe	mg/l	0,2	0,14	0,25	0,35	0,81
18	CN ⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
21	S ²⁻	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam), quy mô sản xuất và gia công vải dệt kim công suất 15.000 tấn/năm (tương đương 75.000.000 m²/năm)

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			Tháng 1/2021	Tháng 6/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	
22	F ⁻	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	4,05
23	N-NH ₄ ⁺	mg/l	1,4	1,9	KPH	KPH	4,05
24	N tổng	mg/l	13	9,0	7,5	8,1	16,2
25	P tổng	mg/l	<0,4	1,54	KPH	<0,4(a)	3,24
26	Cl ⁻	mg/l	293	269	163	190	405
27	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81
28	PCBs	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,43
29	Tổng coliform	MPN/100ml	<2	<1,8	<1,8	<1,8	3.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công năm 2021)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích vào thời điểm lấy mẫu trong năm 2021, chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành đều nằm trong ngưỡng quy định so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với kq=0,9 kf=0,9.

b).Diễn biến chất lượng nước mặt của rạch Kè

Bảng 3.3 Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt rạch Kè năm 2021

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Kết quả phân tích			QCVN 08 – MT: 2015/BTNMT, cột B1
			Tháng 3/2021	Tháng 6/2021	Tháng 10/2021	
1	pH	-	8,4	7,8	7,0	5,5 – 9,0
2	BOD ₅	mg/l	<5	KPH	KPH	15
3	COD	mg/l	29,3	7,5	7,7	30
4	TSS	mg/l	22,5	28,8	29,4	50
5	F ⁻	mg/l	<0,6	<0,6 ^(a)	<0,6 ^(a)	1,5
6	Fe	mg/l	0,62	1,19	1,4	1,5
7	Hàm lượng dầu mỡ tổng	mg/l	0,6	0,4	0,3	1,0
8	N-NH ₄ ⁺	mg/l	0,4	0,4	<0,3 ^(a)	0,9
9	Tổng số coliform	MPN/100ml	130	170	330	7500

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc và công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp Thành Thành Công năm 2021)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích vào thời điểm lấy mẫu trong năm 2021, chất lượng nước mặt tại rạch Kè đều nằm trong ngưỡng quy định so với QCVN 08 – MT:2015/BTNMT, cột B1.

3.3. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NỘI THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Ngày thu mẫu:

+ Ngày 21/02/2022

- + Ngày 22/02/2022
- + Ngày 23/02/2022
- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: Không khí khu vực đầu hướng gió
 - + KK2: Không khí khu vực cuối hướng gió
- Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng

Bảng 3.4 Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh khu vực dự án

Stt	Vị trí	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	Tiếng ồn
		(mg/m ³)				(dBA)
Ngày 21/02/2022						
1	KK1	0,239	0,092	0,081	< 8,3	60,2
2	KK2	0,214	0,085	0,079	< 8,3	58,7
Ngày 22/02/2022						
3	KK1	0,241	0,087	0,075	< 8,3	58,9
4	KK2	0,228	0,081	0,068	< 8,3	55,1
Ngày 23/02/2022						
5	KK1	0,237	0,091	0,085	< 8,3	61,9
6	KK2	0,221	0,087	0,072	< 8,3	58,6
QCVN 05:2013/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	-
QCVN 26:2010/BTNMT		-	-	-	-	≤ 70

(Nguồn: Công ty TNHH KHCN và phân tích môi trường Phương Nam, 2021)

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy nồng các chỉ tiêu ô nhiễm trong không khí tại các vị trí lấy mẫu không khí xung quanh dự án đều đạt quy chuẩn quy định.

(Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng dự án được đính kèm trong Phụ lục 2).

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã điều chuyển toàn bộ tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các hạng mục bảo vệ môi trường,... tại lô A2.2 đường D2 cho Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tiếp nhận và sử dụng theo Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021 (*danh sách chi tiết các tài sản điều chuyển được đính kèm hợp đồng tại phụ lục của báo cáo*).

Vì vậy, Công ty không triển khai xây dựng thêm nhà xưởng và mua sắm thêm máy móc, thiết bị sản xuất mà chỉ triển khai hoạt động sản xuất sau khi đã hoàn tất các thủ tục môi trường theo quy định. Do đó, nội dung báo cáo này không thực hiện đánh giá và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án.

4.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

4.2.1. Đánh giá, dự báo tác động

4.2.1.1. Tác động từ các nguồn phát sinh chất thải

A. Bụi, khí thải

a). *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án*

► Ô nhiễm từ khí thải

Trong giai đoạn vận hành, số lượng công nhân viên làm việc tại Dự án là 470 người (chỉ tính công nhân viên, không tính số lượng chuyên gia ở tại nhà máy). Nếu giả thiết rằng tất cả công nhân viên đều sử dụng phương tiện đi lại. Hầu hết công nhân đều sử dụng xe mô tô 2 bánh. Với khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm là 57 tấn/ngày thì có khoảng 4 – 5 xe tải (loại 12 – 15 tấn) tham gia vận chuyển ra vào. Như vậy, nếu không kể đến số lượng xe khách ra vào trong những dịp đặc biệt có thể dự báo số lượt xe ra vào vận chuyển công nhân hàng ngày như sau:

- Xe tải: 08 – 10 lượt xe ra vào/ngày.
- Xe mô tô 2 bánh: 940 lượt xe ra vào/ngày.

Như vậy, nếu chiều dài quãng đường công nhân đi đến nhà máy và về trung bình trong ngày như sau: 1 ngày là 20km (tính từ nhà máy đến nơi công nhân viên ở xa nhất); chiều dài vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm là 100km (đến các cảng) thì lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông có thể được tính toán và trình bày như sau:

Bảng 4.1 Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông

STT	Loại xe	Số lượt xe (lượt)	Mức tiêu thụ (lít/km)	Chiều dài đường đi (km)	Tổng lượng xăng, dầu (lít/ngày)
1	Xe mô tô 2 bánh	940	0,03	20	564

STT	Loại xe	Số lượt xe (lượt)	Mức tiêu thụ (lít/km)	Chiều dài đường đi (km)	Tổng lượng xăng, dầu (lít/ngày)
2	Xe tải	08 – 10	0,3	100	240 – 300
Tổng cộng					804 – 864

(Nguồn: Lê Nguyên tính toán năm 2022)

Ghi chú: S = Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO (0,05 %)

Dựa vào hệ số ô nhiễm và mức tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện thường xuyên ra vào khu vực nhà máy, tiến hành dự báo tải lượng ô nhiễm do các phương tiện giao thông thải ra trong khu vực nhà máy. Tải lượng ô nhiễm được xác định theo công thức sau:

$$L (g/s) = \text{khối lượng xăng, dầu DO} \times \text{hệ số ô nhiễm}$$

Bảng 4.2 Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông chính

STT	Loại xe	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	MNVOC
1	Xe mô tô 2 bánh	0,03	0,12	0,15	1,46	0,39
2	Xe tải, ô tô (chạy dầu)	0,17 – 0,21	0,05 – 0,06	0,65 – 0,81	1,8 – 2,24	0,07 – 0,09

(Nguồn: Lê Nguyên tính toán năm 2022)

► **Ô nhiễm từ bụi thứ cấp (bụi đường)**

Căn cứ Tài liệu *Atmospheric Brown Clouds – Emission Inventory Manual* của UNEP năm 2013, hệ số phát thải của bụi (PM_{2.5}) đối với đường trải nhựa được tính theo công thức sau:

$$E = [k \times (sL)^{0,65} / 2 \times (w)^{1,5} / 3] - C$$

Trong đó:

- E: Hệ số phát thải (g/VTK);
- k: Hệ số kích thước hạt (g/VTK) với k = 0,66;
- sL: Tải lượng bùn trên đường trải nhựa (g/m²) với sL = 0,03 – 400;
- w: Khối lượng trung bình của phương tiện giao thông vận chuyển (tấn), w = 13,5 tấn;
- C: Hệ số phát thải được quy định đã tính đến độ mòn phanh, mòn lốp, với C = 0,1.

→ Hệ số phát thải của bụi (PM_{2.5}) đối với đường trải nhựa: E = 0,5 – 268 g/VTK.

Dựa vào hệ số phát thải đã tính toán kết hợp với số lượt xe tải ra vào khu vực nhà máy và quãng đường di chuyển trung bình của các chuyến xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Tải lượng bụi thứ cấp phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 4.3 Dự báo tải lượng ô nhiễm của bụi thứ cấp từ các phương tiện vận chuyển

Loại xe	Số lượt xe (lượt)	Hệ số phát thải (g/VTK)	Chiều dài đường đi (km/lượt/ngày)	Tải lượng bụi PM _{2,5} (g/ngày)
Xe tải	08 – 10	0,5	100	400 – 214.400

Loại xe	Số lượt xe (lượt)	Hệ số phát thải (g/VTK)	Chiều dài đường đi (km/lượt/ngày)	Tải lượng bụi PM _{2,5} (g/ngày)
		268		500 – 268.000

(Nguồn: Lê Nguyên tính toán năm 2022)

Nhận xét: Tải lượng bụi PM_{2,5} phát sinh tương đối lớn, tuy nhiên đây là bụi đường thứ cấp nên phát sinh đồng đều trên cả tuyến đường vận chuyển. Do đó, tác động từ bụi đường đến đến hoạt động tại dự án là không đáng kể. Công ty sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động thích hợp cho bụi đường tại mục 4.2.2.

b). Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất

- + *Nguồn phát sinh:* Công đoạn dệt vải dệt kim.
- + *Thành phần:* Theo tài liệu *Atmospheric Brown Cloud (ABC) Emission Inventory Manual 2013, United Nations Environment Programme*. Hệ số ô nhiễm do bụi trong quá trình dệt là 0,03 kg/tấn sản phẩm. Nguyên liệu sử dụng tại dự án chủ yếu là sợi bông tự nhiên và sợi tổng hợp nên thành phần bụi phát sinh tại công đoạn dệt chủ yếu là bụi vi nhựa và bụi bông. Trong giai đoạn vận hành, công suất dệt vải dệt kim là 50,0 tấn/ngày. Tải lượng bụi phát sinh như sau:

$$TL_{bui} = 0,03 \text{ kg bụi/tấn vải} \times 50 \text{ tấn/ngày} = 1,5 \text{ kg bụi/ngày} \approx 1.500.000 \text{ mg/ngày}$$

- + *Nồng độ bụi phát sinh:* Toàn bộ quá trình dệt vải của dự án được thực hiện bên trong tầng 2 của nhà xưởng với diện tích sàn là 11.550 m². Chiều cao từ nền xưởng đến trần là 6,5 m. Như vậy nồng độ bụi phát sinh trong 01 ngày làm việc (24 giờ) là:

$$NE_{bui} = 1.500.000 \text{ mg/ngày} \div (11.550 \text{ m}^2 \times 6,5 \text{ m}) \text{ m}^3 = 20,0 \text{ mg/m}^3/\text{ngày} \sim 10 \text{ mg/m}^3/\text{ca}$$

- + *Nhận xét:* Qua tính toán nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn dệt vải cho thấy nồng độ bụi tại công đoạn này vượt 2,5 lần so với giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi không chứa silic tại nơi làm việc (Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác – Bụi hô hấp 4 mg/m³/ca làm việc).

+ *Tác động:*

- Bụi bông và bụi vi nhựa ảnh hưởng đến sức khỏe chủ yếu là hệ thống khí phổi;
- Bụi có chứa chất gây co thắt khí quản, làm phù nề niêm mạc đường hô hấp;
- Bụi bông và các loại bụi thảo mộc gây nên bệnh bụi phổi bông;
- Bệnh có thể làm giãn phế quản, phế nang, suy hô hấp mãn tính,....
- Bụi bông gây viêm da dị ứng, viêm bờ mi mắt, kích thích hen phế quản.

Nhìn chung, bụi chỉ phát sinh trong xưởng sản xuất mà không có khả năng phát tán đi xa để gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Hầu hết bụi lắng sẽ ở lại trong xưởng và được thu hồi lại. Để đảm bảo hiệu suất sản xuất cao cũng như hạn chế tối đa các tác động xấu đến sức khỏe công nhân và môi trường tại Nhà máy và khu vực lân cận, Công ty sẽ có biện pháp để giảm thiểu tối sự ảnh hưởng từ bụi phát sinh trong quá trình dệt vải. Các biện pháp giảm thiểu được trình bày tại mục 4.2.2.

c). Khí thải từ máy phát điện dự phòng

- + *Nguồn phát sinh:* Công ty vận hành 01 máy phát điện dự phòng với công suất 250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO. Việc vận hành máy phát điện dự phòng sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường không khí tại nhà máy và khu vực xung quanh.

- + Định mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của 01 máy phát điện dự phòng 500kVA là 68,9 lít dầu DO/giờ, tương đương 59 kg/giờ (tỷ trọng dầu DO khoảng 0,86 kg/lít). Lượng khí thải phát sinh khoảng 1.670 m³/giờ (với lượng khí thải phát sinh khi đốt 1kg dầu DO khoảng 28,3 m³/kg).

Khí thải từ máy phát điện dự phòng là nguồn ô nhiễm không phát sinh thường xuyên, liên tục, chỉ xảy ra khi dự án mất điện đột ngột. Dựa trên các hệ số tải lượng của Tài liệu Rapid Environmental Assessment, WHO (1993) để tính tải lượng các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 4.4 Nồng độ ô nhiễm khí thải từ máy phát điện dự phòng

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn) ⁽¹⁾	Tải lượng (kg/h) ⁽²⁾	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN19:2009/BTNMT, cột B
1	Bụi	0,71	0,04	24	200
2	SO ₂	20S	0,06	36	500
3	NO _x	9,62	0,57	341	850
4	CO	2,19	0,13	78	1.000

(Nguồn: (1) Tài liệu Rapid Environmental Assessment, WHO (1993),
(2) Lê Nguyên tính toán năm 2022)

❖ **Tóm tắt các tác động từ các chất gây ô nhiễm không khí**

Bảng 4.5 Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí

STT	Chất ô nhiễm	Tác động
1	SO ₂	Gây ảnh hưởng hệ hô hấp, phân tán vào máu. SO ₂ có thể nhiễm độc qua da làm giảm dự trữ kiềm trong máu, đào thải amoniac ra nước tiểu và kiềm ra nước bọt, gây viêm giác mạc, bỏng, đục giác mạc. Tạo mưa axit ảnh hưởng xấu tới sự phát triển thảm thực vật và cây trồng. Tăng cường quá trình ăn mòn kim loại, phá hủy vật liệu bê tông và các công trình xây dựng khác. Ảnh hưởng xấu đến khí hậu, hệ sinh thái và tầng ozone.
2	CO _x	Gây rối loạn hô hấp phổi. CO phản ứng thuận nghịch với hemoglobin làm giảm hàm lượng oxy trong máu. Gây hiệu ứng nhà kính. Tác hại đến hệ sinh thái.
3	NO _x	Phơi nhiễm NO ₂ trong thời gian ngắn có thể làm nặng thêm các bệnh về đường hô hấp, đặc biệt là hen suyễn, dẫn đến các triệu chứng hô hấp (như ho, khô khè hoặc khó thở) thậm chí đến mức phải đến phòng cấp cứu. Phơi nhiễm lâu hơn với nồng độ NO ₂ tăng cao có thể góp phần vào sự phát triển của bệnh hen suyễn và có khả năng làm tăng khả năng bị nhiễm trùng đường hô hấp. NO ₂ và NO _x tương tác với nước, oxy và các hóa chất khác trong khí quyển để tạo thành mưa axit. Mưa axit gây hại cho các hệ sinh thái nhạy cảm như hồ và rừng. NO _x trong khí quyển góp phần gây ô nhiễm chất dinh dưỡng ở vùng nước ven biển.
4	Bụi	Kích thích hô hấp, xơ hóa phổi, ung thư phổi. Bụi mịn sinh ra trong quá trình sản xuất sẽ gây tổn thương mắt và mũi khi tiếp xúc liên tục, kích thích viêm nhiễm niêm mạc mũi, họng,... và ngoài ra còn gây kích thích hóa học và sinh học như: dị ứng, nhiễm khuẩn... Bụi tro than tạo thành trong quá trình đốt nhiên liệu có thành phần chủ yếu là các hydrocarbon đa vòng là những chất ô nhiễm có độc tính cao vì có khả năng gây ung thư.

B. Nước thải

Do đặc trưng của dự án là chỉ thực hiện dệt vải, không thực hiện công đoạn nhuộm vải nên dự án không làm phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất. Nguồn phát sinh nước thải chính tại dự án là từ hoạt động nấu ăn và sinh hoạt vệ sinh chân tay.

a). Nước thải sinh hoạt

- + Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt, vệ sinh, nấu ăn của công nhân viên và chuyên gia làm việc tại dự án.
- + Căn cứ Mục 2.11.1 Lưu lượng nước thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01:2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lưu lượng nước thải phát sinh được dự báo khoảng $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng. Do đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ được ước tính bằng 100% lượng nước cấp.

Bảng 4.6 Lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án

TT	Hoạt động sử dụng nước	Số lượng người	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên	470	21,15	21,15
2	Sinh hoạt, vệ sinh và tắm giặt của chuyên gia người nước ngoài	30	2,25	2,25
3	Nấu ăn cho chuyên gia người nước ngoài		2,25	2,25
Tổng		500	25,65	25,65

(Nguồn: Lê Nguyên tính toán năm 2022)

Hệ số ô nhiễm của mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường nước (nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) được xác định theo TCVN 7975:2008 – Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế được trình bày tại bảng sau:

Bảng 4.7 Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt đưa vào môi trường và tải lượng ô nhiễm của công nhân, kg/ngày

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) ¹	Tải lượng (kg/ngày) ²
1	BOD ₅ nước thải đã lắng	30 – 35	15 – 17,5
2	BOD ₅ nước thải chưa lắng	65	32,5
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	60 – 65	30 – 32,5
4	Chất hoạt động bề mặt	2 – 2,5	1 – 1,25
5	Clorua (Cl ⁻)	10	5
6	Amoni (N-NH ₄)	8	4
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻)	3,3	1,65

(Nguồn: (1) Bảng số 25 của TCVN 7957:2008, (2) Lê Nguyên tính toán năm 2022)

Ghi chú: Tải lượng (kg/ngày) = Hệ số ô nhiễm (g.người/ngày) x số người / 1.000.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.8 Nồng độ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của công nhân, mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
1	BOD ₅ nước thải đã lắng	mg/l	585 – 682	50
2	BOD ₅ nước thải chưa lắng	mg/l	1.267	50
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	1.170 – 1.267	100
4	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	39 – 49	-
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	195	1.000
6	Amoni (N-NH ₄)	mg/l	156	10
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻)	mg/l	64	06

(Nguồn: Lê Nguyên tính toán năm 2022)

Ghi chú: Nồng độ (mg/l) = Tải lượng (kg.ngày) x 10⁶ / {Lưu lượng nước thải (m³/ngày) x 1.000} (lít/ngày).

Nhận xét: Theo số liệu được tính toán tại bảng trên cho thấy nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đều có các chỉ tiêu ô nhiễm vượt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B nên lượng nước thải này cần được xử lý trước khi thải ra hệ thống thu gom nước thải chung của KCN.

b). Nước mưa chảy tràn.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án trong thời gian thi công vào những ngày mưa sẽ cuốn theo đất, đá,... và các loại rác thải gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong khu vực.

$$Q_{\max} = 0,280 \times K \times I \times A^1 = 57,69 \text{ m}^3/\text{giờ} = 0,016 \text{ m}^3/\text{s}.$$

Nguồn: (1) Lê Trình, Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997.

Trong đó:

- + A: Diện tích khu đất: 44.298,4 m².
- + I: Cường độ mưa trung bình cao nhất (Căn cứ Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020, xuất bản năm 2021: Lượng mưa cao nhất là 299,9 mm/tháng (tháng 6/2020), tính trung bình mưa 20 ngày/tháng và mỗi ngày mưa 02 giờ. Vậy I = 7,5 mm/giờ).
- + K: Hệ số chảy tràn = 0,3 (áp dụng cho vùng đất trồng, nền đất chặt) và hệ số chảy tràn = 0,9 (áp dụng cho vùng đất tráng nhựa).

Bảng 4.9 Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/l) ²	Tải lượng (g/s) ³
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5	0,008 – 0,024
2	Tổng Phospho	0,004 – 0,03	0,00006 – 0,0005
3	COD	10 – 20	0,16 – 0,32

STT	Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/l) ²	Tải lượng (g/s) ³
4	Tổng chất rắn lơ lửng	30 – 50	0,48 – 0,80

(Nguồn: (2) Hoàng Huệ, Giáo trình cấp thoát nước 1997, (3) Lê Nguyên tính toán năm 2022)

❖ **Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải**

Bảng 4.10 Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Tác động
1	pH	- Ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các loài thủy sinh.
2	Các chất hữu cơ	- Thuộc nhuộm khó phân giải làm giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước; - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
3	Muối hòa tan	- Tiêu diệt các loại thủy sinh.
4	Chất rắn lơ lửng	- Giảm khả năng hấp thụ ánh sáng, hòa tan oxy trong nước. - Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.
5	Các chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho)	- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
6	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh, giảm oxy khuếch tán từ không khí vào trong nước. - Ảnh hưởng đến mục đích cung cấp nước và nuôi trồng thủy sản. Gây chết các động vật nuôi dưới nước. - Chuyển hoá thành các hợp chất độc hại khác như Phenol, các dẫn xuất Clo của Phenol.
7	Các vi khuẩn gây bệnh	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả; - Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột; E.coli (Escherichia Coli) là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người.

C. Chất thải rắn và chất thải nguy hại

a). Chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01:2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng cho đô thị loại V là 0,8 kg/người/ngày.

Số lượng công nhân viên làm việc tại dự án là 500 người, vậy tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được ước tính theo công thức sau:

$$M_{\text{chất thải rắn sinh hoạt}} = 500 \text{ người} \times 0,8 \text{ kg/người/ngày} = 400 \text{ kg/ngày.}$$

Thành phần: Bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, xương, phân rác, giấy, vỏ đồ hộp,...

b). Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ Mục C: Danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết

một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án được phân loại thu gom và quản lý theo các mã chất thải như sau:

Bảng 4.11 Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	TTTT
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	10 02 10	230,4	Rắn
	<i>Vải, sợi phế các loại</i>	-	230	<i>Rắn</i>
	<i>Bụi sợi, vải từ quá trình sản xuất</i>	-	0,4	<i>Rắn</i>
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	26	Rắn
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	51	Rắn
	<i>Bao bì nylon thải</i>	-	20	<i>Rắn</i>
	<i>Lõi nhựa cuộn sợi</i>	-	31	<i>Rắn</i>
4	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	2	Rắn
5	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	12 06 12	20	Rắn
TỔNG CỘNG		-	329,4	-

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

c). Chất thải nguy hại

Căn cứ Mục C: Danh mục chi tiết của các chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được phân loại thu gom và quản lý theo các mã chất thải như sau:

Bảng 4.12 Danh mục chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành của dự án

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
1.	Hộp chứa mực in ^(KS)	08 02 04	5	Rắn
2.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	Rắn
3.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	90	Lỏng
4.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	600	Rắn
5.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	650	Rắn

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
6.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	30	Rắn
7.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10	Rắn
TỔNG CỘNG			1.405	

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4.2.1.2. Tác động từ các nguồn không liên quan đến chất thải

A. Tiếng ồn, rung

- + Nguồn phát sinh:
 - Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sử dụng, đặc biệt là tiếng ồn phát sinh từ dây chuyền sản xuất;
 - Từ các phương tiện vận tải vận chuyển ra vào nhà máy. Tiếng ồn này phát sinh từ động cơ, sự rung động của các bộ phận xe, từ ống xả khói.
- + Tác động: Tiếng ồn và rung động cũng là yếu tố có tác động lớn đến sức khỏe con người. Tác hại của tiếng ồn là gây nên những tổn thương cho các bộ phận trên cơ thể người. Trước hết là cơ quan thính giác chịu tác động trực tiếp của tiếng ồn làm giảm độ nhạy của tai, thính lực giảm sút gây nên bệnh điếc nghề nghiệp. Ngoài ra, tiếng ồn gây ra các chứng đau đầu, ù tai, chóng mặt, buồn nôn, rối loạn thần kinh, rối loạn tim mạch, các bệnh về hệ thống tiêu hóa. Rung động gây nên các bệnh về thần kinh, khớp xương.

B. Nhiệt thừa

- + Nguồn phát sinh:
 - Từ quá trình hoạt động của máy móc sản xuất, máy phát điện dự phòng,...
 - Ngoài ra, nhiệt còn sinh ra do bức xạ nhiệt của mặt trời.
- + Tác động:
 - Nhiệt độ cao là nguyên nhân của một số bệnh nghề nghiệp. Công nhân làm việc ở những nơi có nhiệt độ cao thường có tỉ lệ mắc bệnh cao hơn so với các nhóm khác.
 - Rối loạn bệnh lý thường gặp khi làm việc ở nhiệt độ cao là chứng say nóng và co giật. Chứng say nóng có triệu chứng chóng mặt, đau đầu, đau thắt ngực, buồn nôn, mạch nhanh, nhịp thở nhanh, suy nhược cơ thể, nặng hơn có thể bị choáng, hôn mê. Chứng co giật gây nên do sự mất cân bằng nước và điện giải, thường bị giãn mạch, mạch nhanh nhỏ và đặc biệt có các cơn co giật kéo dài từ 1 – 3 phút...

C. Tác động đến kinh tế - xã hội do việc tập trung công nhân tại địa phương

- + Tác động tích cực:
 - Tăng thu nhập từ các loại thuế của dự án vào ngân sách Nhà nước.
 - Tạo công ăn việc làm ổn định cho các lao động địa phương.
 - Việc thực hiện dự án sẽ góp phần ổn định và nâng cao đời sống của người lao động. Từ đó, cuộc sống được cải thiện và nhu cầu văn hóa sẽ tăng lên.
 - Tạo thu nhập từ việc kinh doanh nhà ở tại địa phương.
- + Tác động tiêu cực:
 - Khi dự án hoạt động sẽ làm tăng mật độ giao thông khu vực do việc tập trung một lượng lớn công nhân, đồng thời làm tăng khả năng tắc nghẽn giao thông nếu không được quan tâm và giải quyết một cách hợp lý.
 - Làm mật độ dân số tại khu vực gia tăng với nhiều thành phần phức tạp từ đó dẫn đến các tệ nạn xã hội cũng gia tăng.
 - Ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư địa phương do quá trình di cư và lưu trú tại địa phương.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

4.2.2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải

a). Công trình thu gom, thoát nước mưa

Để không chế ô nhiễm do nước mưa chảy tràn, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- + Không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, CTR ...) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.
- + Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được tráng bê tông tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh. Công ty sử dụng hố ga và hệ thống ống để thu gom nước mưa như sau:
 - Đường ống thu gom, thoát nước mưa đi dọc theo mái nhà xưởng sản xuất là ống HPDE Ø114 – 250;
 - Đường ống thu gom, thoát nước mưa trong khuôn viên nhà máy là ống BTCT Ø300 – 400;
 - Đường ống thu gom, thoát nước mưa tại các khu vực có phương tiện tải trọng nặng ra và dự án và từ hố ga thu gom nước mưa cuối của dự án đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN là ống BTCT cường lực Ø600.
- + Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế với độ dốc 0,5%. Hướng dốc từ các khu nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra hố ga đầu nối thoát nước mưa của KCN.
- + Dự án có 02 vị trí đầu nối thoát nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa tập trung của KCN, cụ thể:
 - 01 vị trí hố ga đầu nối nước mưa nằm trên đường C2
 - 01 vị trí hố ga đầu nối nước mưa nằm trên đường N5.

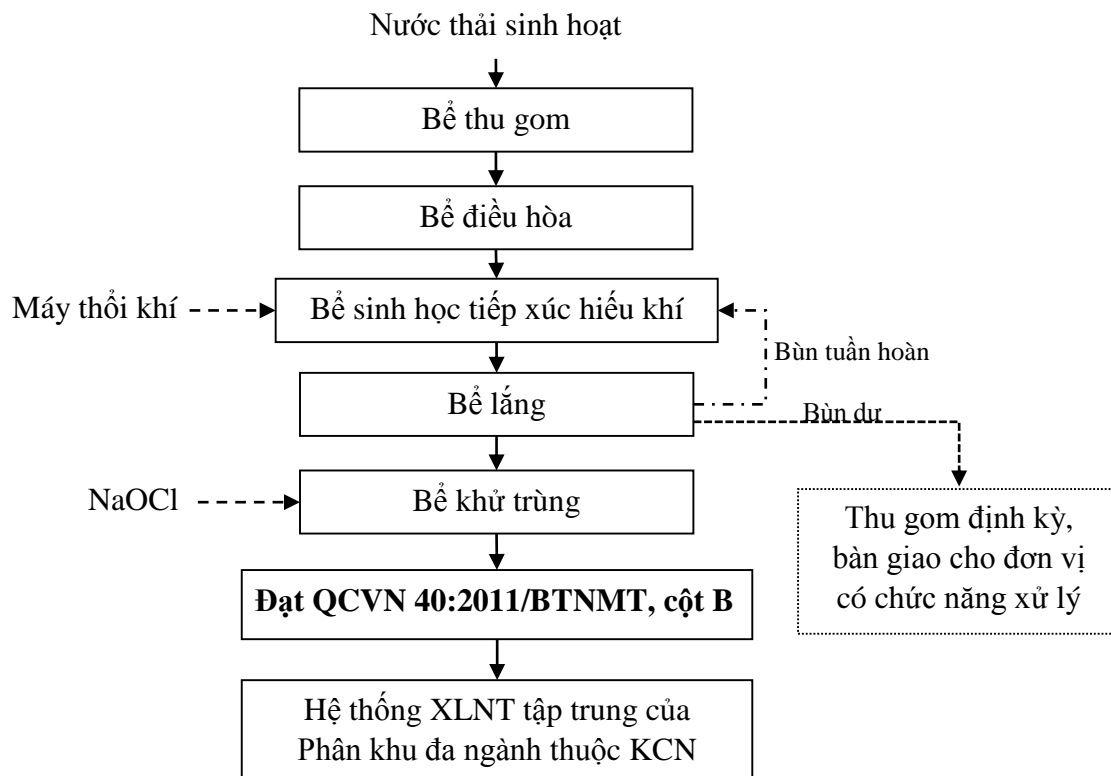
b). Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Để không chế ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- + Hệ thống thu gom, thoát nước thải được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
 - Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ theo đường ống HPDE Ø200 – 400 dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày.đêm của dự án.
 - Đối với nước thải nấu ăn: Nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ được thu gom bằng đường ống HPDE Ø200 – 250 dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày.đêm của dự án.
- + Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B theo tuyến đường ống HPDE Ø315, độ dốc 0,5%, dài khoảng 32 mét đầu nối ra hố ga thu gom nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành, công suất 4.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Kè.
- + Dự án có 01 vị trí hố ga đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN nằm trên đường N5. Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải với KCN: X = 589 303; Y = 1219 520 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiều 3°).

c). Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- + Công ty xây dựng 08 bể tự hoại ba ngăn để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh trong khuôn viên dự án. Cụ thể:
 - 04 bể tự hoại, thể tích 15 m³/bể; kích thước D x R x C = 6.600 x 1.350 x 1.700mm; kết cấu vật liệu BTCT;
 - 02 bể tự hoại, thể tích 10 m³/bể; kích thước D x R x C = 5.000 x 1.200 x 1.700mm; kết cấu vật liệu BTCT;
 - 02 bể tự hoại, thể tích 4 m³/bể; kích thước D x R x C = 2.700 x 1.000 x 1.500mm; kết cấu vật liệu BTCT.
- + Công ty xây dựng 01 bể tách mỡ để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn từ khu nhà ăn của dự án. Bể tách mỡ có thể tích 4 m³; kích thước D x R x C = 2.700 x 1.000 x 1.500mm; kết cấu vật liệu BTCT.
- + Công ty xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm, chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B theo quy định tại 18/2022/HĐDV – TTCIZ ngày 03/03/2022. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống như sau:



Hình 4.1 Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng với nước thải từ nhà ăn sau khi tách dầu theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để tiếp tục xử lý. Cụ thể quy trình xử lý gồm các công đoạn sau:

Bể thu gom: Đây là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải và hệ thống xử lý nước thải. Bể thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển và tận dụng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau. Nước thải sau khi được thu gom về bể thu gom được bơm lên bể điều hòa.

Bể điều hòa: Bể điều hòa là nơi tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất, đồng thời đảm bảo cho hệ thống hoạt động liên tục. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải. Tại bể điều hòa, có gắn thêm hệ thống sục khí để ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn. Nước thải từ bể điều hòa theo đường ống dẫn qua bể sinh học tiếp xúc hiếu khí để tiếp tục xử lý.

Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí: Đây là công trình xử lý nước thải với giá thể là vật liệu tiếp xúc. Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí là sự kết hợp giữa công nghệ xử lý bằng bùn hoạt tính và lọc bám dính, có khả năng xử lý hiệu quả các hợp chất hữu cơ và N, P có trong nước thải. Nước thải sau khi xử lý sinh học tự chảy sang bể lắng.

Bể lắng: Bể có nhiệm vụ lắng và tách các bông bùn sinh ra từ quá trình xử lý sinh học ra khỏi nước thải. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD và BOD giảm 80 – 90% (hiệu quả lắng đạt 75 – 90%). Bùn lắng ở đáy bể được bơm bổ sung tuần hoàn về bể sinh học tiếp xúc hiếu khí. Bùn dư được thu gom định kỳ và bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định tại Thông tư 02:2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Bể khử trùng: Nước từ bể lắng tự chảy qua bể khử trùng. Tại đây hoá chất khử trùng được bơm định lượng đưa vào bể nhằm tiêu diệt vi sinh có hại có trong nước thải, đồng thời oxy hoá các chất hữu cơ còn sót lại trong nước.

Nước thải sau khi qua bể khử trùng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 4.000 m³/ngày.đêm của Phân khu đa ngành thuộc KCN để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Kè.

Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.13 Thông số kỹ thuật của các công trình đơn vị thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể thu gom	BỂ	01	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 6,0m x 1,0m x 4,5m - Thể tích: 21,0 m ³ - Thời gian lưu: 10,1 giờ
2	Bể điều hòa	BỂ	01	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 6,0m x 3,0m x 4,0m - Thể tích: 63,0 m ³ - Thời gian lưu: 30,2 giờ
3	Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí	BỂ	02	- Vật liệu: BTCT - Kích thước mỗi bể: 6,0m x 8,0m x 4,0m - Thể tích mỗi bể: 84,0 m ³ - Thời gian lưu mỗi bể: 40,3 giờ
4	Bể lắng	BỂ	01	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 3,0m x 3,0m x 4,0m - Thể tích: 25 m ³ - Thời gian lưu: 12 giờ
5	Bể khử trùng	BỂ	01	- Vật liệu: BTCT - Kích thước: 3,0m x 2,0m x 4,0m - Thể tích: 28,4 m ³ - Thời gian lưu: 13,6 giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

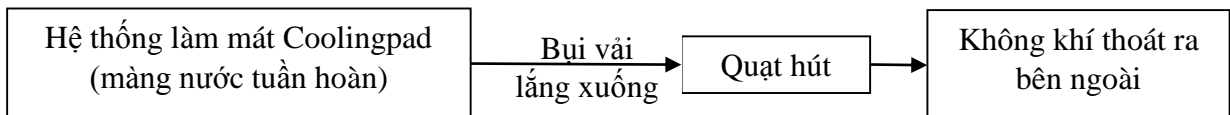
4.2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a). Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình dệt vải hiện hữu

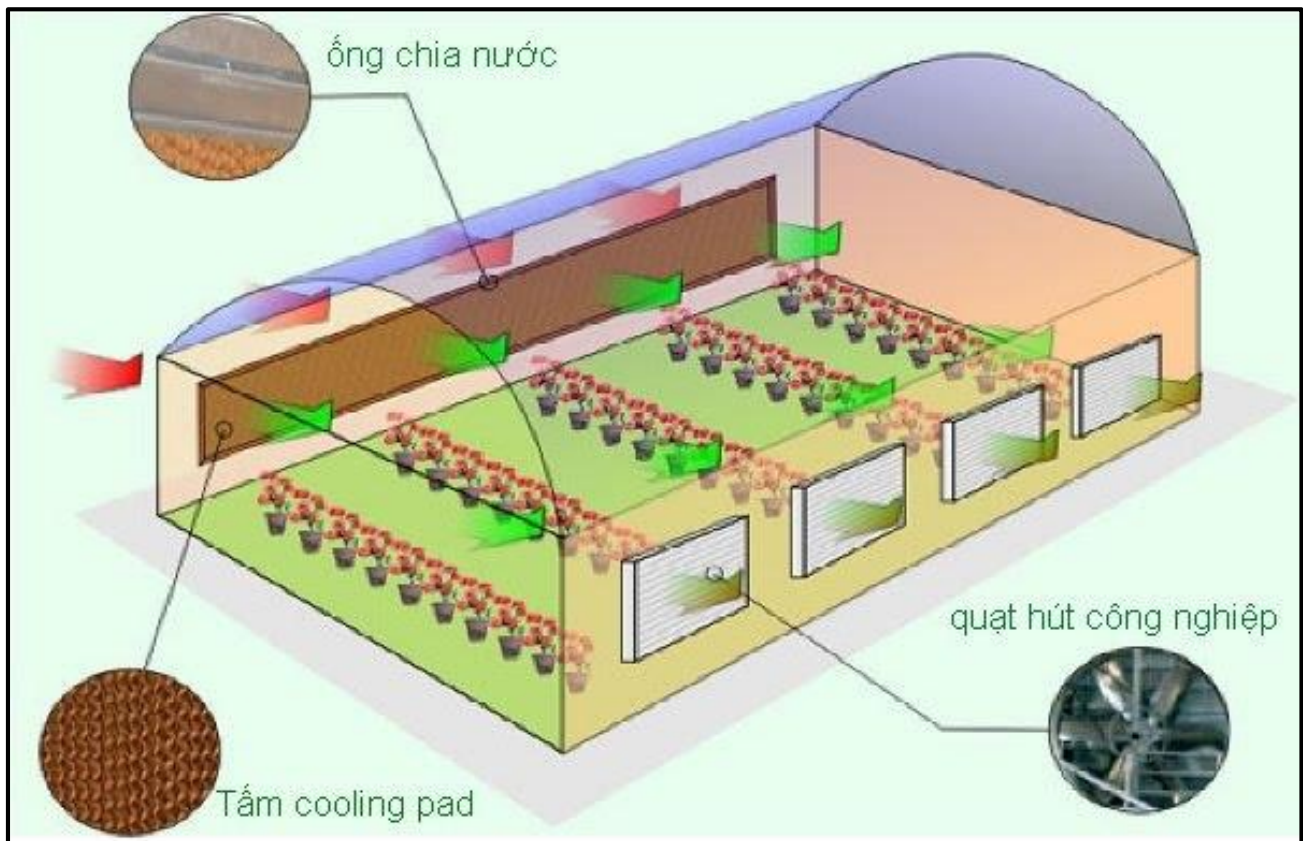
Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình dệt vải, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- + Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng sạch sẽ sau mỗi ca làm việc.
- + Thông thoáng nhà xưởng sản xuất bằng hệ thống quạt hút công suất lớn.
- + Người lao động được tập huấn về an toàn lao động và được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang hoạt tính, kính chắn bụi và các loại trang bị bảo hộ khác.
- + Thực hiện khám bệnh nghề nghiệp định kỳ 06 tháng/lần đối với người lao động làm việc tại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi bông, bụi vi nhện.

- + Không tuyển dụng và bố trí sử dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh lao phổi, bệnh hen suyễn và các bệnh về đường hô hấp khác.
- + Bố trí trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng và khuôn viên Công ty để chắn gió phát tán bụi làm ảnh hưởng khu vực lân cận.
- + Công ty thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. Kết quả quan trắc môi trường lao động sẽ được dùng làm cơ sở đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu đã áp dụng.
- + Thiết kế màng nhựa tạo vách ngăn tại mỗi máy dệt kim để đảm bảo mỗi máy dệt kim được che chắn bởi 01 buồng riêng biệt, đảm bảo kín tránh phát tán bụi ra ngoài. Trong mỗi ca làm việc công nhân sẽ sử dụng vòi xịt khí nén để vệ sinh máy dệt với tần suất 2 lần/ca. Bụi vải sau khi lắng xuống sàn được máy hút bụi công nghiệp tự động thu gom triệt để với tần suất thu gom: 2 giờ/lần.
- + Lắp đặt 01 hệ thống làm mát nhà xưởng bằng tấm Coolingpad và quạt hút tại tầng 02 của nhà xưởng dệt, hệ thống vừa có tác dụng làm mát vừa có tác dụng giảm thiểu bụi. Quy trình như sau:



Hình 4.2 Sơ đồ minh họa nguyên lý hoạt động của hệ thống làm mát Coolingpad



Hình 4.3 Sơ đồ quy trình hệ thống làm mát nhà xưởng

Thuyết minh quy trình làm mát nhà xưởng bằng hệ thống Coolingpad:

Công ty sử dụng hệ thống làm mát nhà xưởng bằng các tấm Coolingpad kết hợp với quạt hút công nghiệp nhằm tạo môi trường không khí trong sạch bên trong nhà xưởng, làm giảm nhiệt độ từ 5 ~ 10°C một cách hiệu quả tuyệt đối, cụ thể như sau:

Một đầu nhà xưởng lắp đặt hệ quạt hút công nghiệp với lưu lượng gió lớn để hút toàn bộ không khí nóng, ô nhiễm trong xưởng thải ra ngoài.

Đầu nhà xưởng còn lại phía đối diện với quạt hút được lắp đặt hệ thống giàn làm mát (Coolingpad). Nhờ vào hệ thống bơm nước tuần hoàn, nước từ bồn chứa được bơm liên tục theo đường ống cấp nước đến khu vực lắp đặt giàn làm mát. Tại đây nước chảy từ phía đỉnh của tấm Coolingpad và thấm dọc qua các đường vân lượn sóng đến phần dưới của của tấm Coolingpad tạo thành tấm màn nước.

Quá trình hút không khí nóng bên trong nhà xưởng ra bên ngoài tạo nên sự chênh lệch áp suất giữa môi trường bên trong và môi trường bên ngoài nhà xưởng giúp không khí tự nhiên bên ngoài tràn vào phía trong nhà xưởng. Khi không khí bên ngoài xuyên qua tấm màn nước, nhờ vào sự trao đổi nhiệt giữa nước và không khí giúp nhiệt độ không khí giảm xuống trở thành khí lạnh, luồng khí lạnh đi vào nhà xưởng làm giảm từ 5 ~ 10°C nhiệt độ của nhà xưởng. Nước sau khi qua tấm Coolingpad chảy về hệ thống máng nước rồi theo đường ống thu hồi trở về bồn chứa nước để tiếp tục vòng tuần hoàn mới.

Do đặc tính của tấm Coolingpad được cấu tạo từ chất liệu Xenlulozo tự nhiên nên sau một thời gian dài hoạt động các tấm màn nước Coolingpad bắt đầu xẹp xuống và khả năng giữ nước dần dần kém đi. Công ty sẽ tiến hành thay mới toàn bộ tấm các tấm Coolingpad cũ để đảm bảo hiệu suất làm mát của toàn hệ thống. Tần suất thay mới các tấm Coolingpad 1 lần/2 năm. Tấm Coolingpad cũ bị thải bỏ sẽ được Công ty thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Bảng 4.14 Số lượng và thông số hệ thống làm mát tại xưởng dệt

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống giàn làm mát	Hệ thống	02	- Số lượng: 20 tấm Coolingpad/hệ thống. - Kích thước: D x H = 1,8 x 0,6m/tấm Coolingpad - Vật liệu: Xenlulozo tự nhiên - Xuất xứ: Trung Quốc
2	Quạt hút	Cái	43	- Số lượng: 40 quạt/hệ thống. - Lưu lượng: 4.000 m ³ /giờ/quạt. - Công suất: 300 W/quạt. - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Bơm tuần hoàn	Cái	10	- Công suất: 1,5 Hp - Xuất xứ: Đài Loan
4	Bồn chứa nước	Cái	10	- Thể tích: 3.000 lít/bồn - Vật liệu: Inox

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Vị trí lắp đặt: Quạt hút được lắp đặt bên hông nhà xưởng và các tấm Collingpad được lắp đặt bên hông còn lại đối diện với phía lắp đặt quạt hút.

b). Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng, Công ty thực hiện các biện pháp như sau:

- + Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ thường xuyên.
- + Lựa chọn nhiên liệu đốt có hàm lượng lưu huỳnh (S) thấp.
- + Phát tán khí thải qua ống khói cao để hạn chế gây ô nhiễm cục bộ khu vực mặt đất.

c). Khống chế bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp được Công ty áp dụng là:

- + Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- + Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- + Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay... cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- + Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- + Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.
- + Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

4.2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại

a). Chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- + Trang bị thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ từ 20 – 50 lít, có nắp đậy, dán nhãn phân loại trên thùng và bố trí tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh,...
- + Chất thải sinh hoạt được phân làm hai loại: vô cơ (vỏ đồ hộp, các loại chai nhựa, chai thủy tinh, túi nylon) và hữu cơ (thức ăn thừa, động thực vật thải bỏ). Hằng ngày chất thải sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt của nhà máy.
- + Công ty bố trí 03 xe đẩy rác loại 120 lít bằng nhựa và có nắp đậy để chứa toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại dự án.
- + Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- + Tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt: 03 lần/tuần.

b). Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Để giảm thiểu tác động từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- + Chất thải rắn công nghiệp thông thường như phế liệu vải các loại, thùng giấy carton, bao bì nilon,... được thu gom tập trung về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- + Công ty dự kiến bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 30 m² tại tầng trệt bên trong nhà xưởng sản xuất, thiết kế nền bê tông, có mái che và có tường bao xung quanh. Tại kho chứa chất thải, chất thải được để gọn gàng và phân chia theo từng loại để thuận tiện cho công tác bàn giao chất thải.
- + Công ty sẽ hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với đơn vị có chức năng theo quy định của Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- + Tần suất thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường: 02 lần/tháng (tùy theo khối lượng chất thải phát sinh thực tế). Đối với bùn thải (bùn nước loãng) từ hệ thống xử lý nước thải thu gom, bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý với tần suất 1 lần/tuần.

c). Chất thải nguy hại

☞ *Khối lượng phát sinh:*

- + Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án trung bình là 117,08 kg/tháng, tương đương 1.403 kg/năm.

☞ *Công tác thu gom, lưu giữ:*

- + Phương án bố trí khu vực chứa chất thải nguy hại: Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:
 - Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
 - Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
 - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
 - Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.
- + Phương án xây dựng kho chứa chất thải nguy hại: Công ty bố trí kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, có diện tích 20 m². Kho CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác và được xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Kho xây dựng có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh. Trong kho có bố trí vật liệu hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp bị tràn đổ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH. Kho chứa được xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật về kho chứa chất thải nguy hại được hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 02:2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

☞ *Công tác quản lý chất thải nguy hại:*

- + Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ quy định tại Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- + Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02:2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- + Lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm.

☞ *Tần suất thu gom:*

- + Thực hiện thu gom chất thải nguy hại phát sinh với tần suất 1 lần/tháng.

4.2.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

a). Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- + Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.
- + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- + Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào dự án không vượt quá 20 km/h.
- + Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- + Không phân công hoặc tuyển dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh suy nhược thần kinh, tổn thương thính giác hoặc bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực dệt có độ ồn cao.
- + Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- + Thực hiện thăm, khám bệnh phát hiện bệnh điếc nghề nghiệp định kỳ, tối thiểu 1 lần/năm.
- + Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn, trong ca làm việc cần bố trí khoảng nghỉ phù hợp ở khu vực yên tĩnh.

b). Biện pháp giảm thiểu độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- + Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.
- + Thay đổi tính đàn hồi và khối lượng của các bộ phận máy móc sản xuất để thay đổi tần số dao động riêng của chúng tránh cộng hưởng.
- + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- + Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- + Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- + Thực hiện thăm, khám bệnh rung nghề nghiệp cho người lao động thường xuyên làm việc với các loại máy móc có độ rung cao. Thời gian thăm khám tối thiểu là 24 tháng/lần.

4.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a). Biện pháp phòng chống cháy nổ kho chứa nguyên liệu và sản phẩm

- + Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- + Có quy định và phân công nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong nhà máy.
- + Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.
- + Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.
- + Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.
- + Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- + Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.
- + Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.
- + Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- + Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.
- + Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của nhà máy theo các nội dung sau:
 - Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.
 - Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào quần chúng phòng cháy và chữa cháy.
 - Biện pháp phòng cháy.
 - Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.
 - Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
 - Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.
- + Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:
 - Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở tại nơi xảy ra cháy.
 - Đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy nơi gần nhất.
 - Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.
- + Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau:
 - Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.
 - Phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế được phép áp dụng tại Việt Nam.
 - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được phép của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh.
- + Những trang bị dùng để PCCC:
 - Các phương tiện chữa cháy thông dụng:
 - Các loại vòi, ống hút chữa cháy;
 - Các loại lăng chữa cháy;
 - Các loại trụ nước, cột lấy nước chữa cháy;
 - Các loại thang chữa cháy;
 - Các loại bình chữa cháy (kiểu xách tay, kiểu xe đẩy): bình bột, bình bọt, bình khí...
 - Chất chữa cháy: nước, các loại bột, khí chữa cháy, thuốc chữa cháy bột hòa không khí.
 - Thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc, chỉ huy chữa cháy.
 - Các hệ thống báo cháy và chữa cháy:

- Hệ thống báo cháy tự động, bán tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động (bằng khí, nước, bột bột), hệ thống chữa cháy vách tường.
- + Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.
- + Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.
- + Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.
- + Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...
- + Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.

b). Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

❖ Phương án thiết kế kho hóa chất

Kho chứa hóa chất tại Dự án được thiết kế đáp ứng các yêu cầu theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002: Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4604:2012: Công trình công nghiệp – Nhà sản xuất – Tiêu chuẩn thiết kế; Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và Quy chuẩn QCVN 06:2020/BXD – An toàn cháy cho nhà và công trình. Cụ thể:

- + Lối thoát hiểm tại nhà xưởng được chỉ dẫn rõ ràng bằng các bảng hiệu và đèn báo theo đúng quy định về cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.
- + Hệ thống thông gió của nhà xưởng chính và hệ thống thông gió của kho hóa chất được thiết kế đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3288:1979.
- + Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu nhập và xuất hóa chất tại kho. Hệ thống chiếu sáng trong nhà xưởng và kho chứa hóa chất được thiết kế đáp ứng các quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995.
- + Nền kho chứa hóa chất bằng phẳng, xung quanh chỗ để hóa chất có gờ cao ít nhất 0,1 mét.
- + Sàn kho chứa hóa chất được thiết kế đặc biệt, có khả năng chịu tải và chống thấm. Ngoài ra sàn kho chứa hóa chất còn được thiết các đường rãnh thu gom hóa chất dạng lỏng.
- + Toàn bộ Dự án được thiết kế và trang bị hệ thống chống sét, do đó kho chứa hóa chất luôn nằm trong khu vực được bảo vệ bởi hệ thống thu lôi và chống sét. Hệ thống chống sét được thiết kế đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9385:2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.
- + Ngoài ra, kho chứa hóa chất được Công ty thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về an toàn lao động tại kho chứa hóa chất.

❖ Phương án lưu trữ và sắp xếp hóa chất tại kho

- + Khu vực lưu trữ được trang bị biển báo “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”.
- + Xây dựng các dữ liệu an toàn về hóa chất, cụ thể:
 - Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
 - Thành phần hóa chất.
 - Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
 - Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
 - Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy,...
 - Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính,...
- + Kho lưu trữ hóa chất luôn được duy trì nhiệt độ thoáng mát, độ ẩm vừa phải và thông thoáng gió.
- + Đối với hóa chất đóng bao phải xếp trên bục hoặc trên giá đỡ, cách tường ít nhất 0,5 m, hóa chất ký âm phải xếp trên bục cao tối thiểu 0,3m.
- + Hóa chất dạng lỏng chứa trong phuy, can,... và hóa chất dạng khí chứa trong các bình chịu áp lực phải được xếp đúng theo tính chất vật lý và hóa học của từng loại.
- + Các dãy hóa chất không được xếp sát trần kho và không cao quá 2 m.
- + Lối đi chính trong kho hóa chất rộng tối thiểu 1,5 m.
- + Không được xếp các hóa chất nặng quá tải trọng của nền kho.
- + Không được để các bao bì đã dùng, các vật liệu dễ cháy ở trong kho.
- + Sàn kho chứa luôn được giữ khô ráo, mỗi vị trí lưu trữ hóa chất được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót... hóa chất.

❖ Kế hoạch thực hiện

- + Xây dựng các bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (bảng MSDS - Material Safety Data Sheet):
 - Mục đích của bảng MSDS: báo cho người lao động về thuộc tính của các loại hóa chất, các khả năng gây thương tổn tiềm ẩn của hóa chất trong khu vực sản xuất theo luật thì người lao động có quyền được biết. Nó được đưa ra để cho những người cần phải tiếp xúc hay làm việc với hóa chất đó, không kể là dài hạn hay ngắn hạn các trình tự để làm việc với nó một cách an toàn hay các xử lý cần thiết khi bị ảnh hưởng của nó.
 - Một bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) phải bao gồm các mục sau:
 - Tính đại diện hóa chất hay sự nguy hiểm hóa học.
 - Lý và hóa tính: dễ cháy, dễ phát hỏa, màu sắc, mùi vị, tỷ trọng riêng, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, điểm bắt lửa, điểm nổ, điểm tự cháy, độ nhớt, tỷ lệ bay hơi, áp suất hơi, thành phần phần trăm cho phép trong không khí, khả năng hòa tan trong các dung môi như nước, dung môi hữu cơ...
 - Các điều kiện tiêu chuẩn để lưu giữ, bảo quản hóa chất trong kho (nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí, các hóa chất không tương thích v.v) cũng như các điều kiện cần tuân thủ khi tiếp xúc với hóa chất.

- Nguy hiểm lý tính: sản phẩm phản ứng như thế nào đối với hóa chất khác. Khả năng phát nổ, phát hỏa.
 - Nguy hiểm đến sức khỏe: những dấu hiệu và triệu chứng có thể gây bệnh tật.
 - Thông tin về sản phẩm có gây ung thư hay không.
 - Cách xử lý và sử dụng an toàn: làm gì khi hóa chất bị đổ ra ngoài.
 - Thiết bị bảo hộ lao động cần sử dụng khi làm việc với hóa chất.
 - Quy trình thao tác khi làm việc với hóa chất.
 - Kiểm tra và biện pháp bảo vệ.
 - Tình trạng khẩn cấp và thủ tục giúp đỡ đầu tiên làm thế nào để xử lý tai nạn khi sử dụng hóa chất.
 - Phương pháp xử lý phế thải có chứa hóa chất đó cũng như xử lý kho tàng theo định kỳ hay khi bị rò rỉ hóa chất ra ngoài môi trường.
 - Các quy định về đóng gói, tem mác và vận chuyển.
 - Khả năng và hệ số tích lũy sinh học (BCF). Hệ số cô đọng sinh học BCF là tỷ số đo bằng nồng độ chất độc trong cơ thể sinh vật (mg/kg) với nồng độ chất độc trong môi trường thành phần (mg/kg).
 - Tờ MSDS được chuẩn bị lúc nào. Cập nhật hay thay đổi.
 - Tên, địa chỉ, số điện của người chịu trách nhiệm soạn thảo MSDS.
 - Tên gọi thương phẩm, tên gọi hóa học và các tên gọi khác cũng như các số đăng ký CAS, RTECS v.v.
- + Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất.
 - + Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.
 - + Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên khi chiết rót hóa chất.
 - + Cung cấp cho công nhân bản hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng (các ký hiệu nguy hiểm thường được biểu diễn bằng màu cam và đen và được giải thích mỗi nguy hiểm của loại hóa chất đó).
 - + Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.
 - + Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.
 - + Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương,...
 - + Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
 - + Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được huấn luyện an toàn hóa chất theo đúng quy định của pháp luật;
 - + Đối với các loại hóa chất công nghiệp nguy hiểm: Công ty sẽ xây dựng khu vực lưu giữ riêng biệt. Đồng thời, lập sổ theo dõi tình hình xuất nhập các loại hóa chất và báo

cáo tình hình sử dụng hóa chất về Sở Công Thương định kỳ trước ngày 15/01 hàng năm để quản lý nghiêm ngặt các loại hóa chất này.

- + Tuân thủ và chấp hành theo Luật Hóa chất Việt Nam 2007 và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất đồng thời lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trình cơ quan có chức năng xem xét.

❖ Công tác vận chuyển hóa chất

- + Công tác vận chuyển hóa chất được tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 104/2009/NĐ – CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và các quy định của pháp luật có liên quan và Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Cụ thể:
 - Chỉ thực hiện việc vận chuyển hóa chất sau khi hóa chất đã được đóng gói, dán nhãn theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương.
 - Vận chuyển hóa chất theo đúng lịch trình và thỏa thuận thời gian, ngày tháng được ghi trong hợp đồng hoặc hóa đơn có liên quan về vận chuyển giữa đơn vị cung cấp, đơn vị vận chuyển và chủ sở hữu hàng hóa.
 - Đơn vị vận chuyển hóa chất là cơ sở vận chuyển được cấp giấy phép vận chuyển hóa chất đối với trường hợp vận chuyển hóa chất từ một nghìn ki-lô-gam (1.000kg)/xe/lần vận chuyển trở lên.
 - Đối với các cơ sở vận chuyển khi thực hiện việc vận chuyển hóa chất dưới 1.000kg/xe/lần không cần phải có giấy phép vận chuyển hóa chất nhưng vẫn phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương.
 - Tuyệt đối không sử dụng xe rơ móc để vận chuyển hóa chất.
 - Công tác vận chuyển hóa chất được lên kế hoạch rõ ràng, không vận chuyển các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau trên cùng một phương tiện.
 - Không được vận chuyển hóa chất cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực, thực phẩm, các chất dễ gây cháy, nổ và các hàng hóa.
 - Bao bì, thùng chứa hóa chất phải được làm bằng các vật liệu bảo đảm phù hợp với từng loại hóa chất theo quy định Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương.
 - Trên mỗi bao bì, thùng chứa hóa chất phải được dán thông tin phân loại và ghi nhãn hóa chất theo quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Kích thước của hình tượng biểu thị tính chất vật lý của hóa chất là 100mm x 100mm đối với mỗi thùng đựng hóa chất và dán trên container là 250mm x 250mm.

❖ Công tác xuất hóa chất sử dụng tại Dự án

- + Chỉ sử dụng người có trình độ chuyên môn về hóa chất để quản lý kho hóa chất tại Dự án. Hóa chất được quản lý bằng sổ theo dõi xuất, nhập, tồn kho theo thời gian hằng ngày, hằng tháng và hằng năm. Lập tức báo ngay cho người phụ trách khi thấy thiếu, thừa khối lượng hóa chất tại kho.
- + Chỉ xuất hóa chất khỏi kho khi có giấy tờ, chỉ thị của bộ phận vận hành sản xuất ghi rõ tên hóa chất, khối lượng sử dụng, mục đích sử dụng hóa chất và công đoạn sử dụng hóa chất cụ thể.
- + Quy trình san chiết hóa chất được thực hiện nghiêm ngặt, tuân theo hướng dẫn an toàn hóa chất cử từng loại hóa chất. Người thực hiện san chiết hóa chất là người nắm rõ các đặc tính hóa, lý của loại hóa chất cần san chiết, đồng thời người này cũng được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết như găng tay, khẩu trang hoạt tính, kính chống bụi,...
- + Hóa chất vận chuyển từ kho chứa đến vị trí sử dụng phải được vận chuyển bằng xe vận chuyển chuyên dụng và đi theo đúng tuyến đường vận chuyển hóa chất được thiết kế trong nhà xưởng sản xuất.
- + Công đoạn pha, trộn hóa chất tại vị trí sử dụng hóa chất phải tuân thủ các hướng dẫn về an toàn sử dụng hóa chất và phải nắm rõ các đặc tính hóa học và vật lý của loại hóa chất đang sử dụng.

❖ Các biện pháp ngăn ngừa tràn đổ, rò rỉ hóa chất và an toàn lao động cho công nhân

- + Nhà máy bố trí khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn.
- + Các bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp;
- + Bồn chứa hóa chất thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng nhằm sửa chữa, thay thế và khắc phục kịp thời việc rò rỉ nhiên liệu.
- + Khu vực chứa hóa chất không được đặt bất cứ vật gì phía trên.
- + Trong trường hợp bị rò rỉ trên mặt bằng nhà xưởng:
 - Dùng giẻ lau, bông thấm lau sạch và thu gom giẻ lau vào thùng chứa và đậy kín.
 - Không cho chất lỏng thoát vào cống, ống thoát nước hoặc các vùng ẩm thấp.
 - Dùng đất cát để xử lý chất lỏng bị đổ, tuyệt đối không sử dụng nguyên liệu dễ cháy như mùn cưa.
 - Tham khảo ý kiến của các chuyên gia về việc sử dụng các nguyên liệu nào để khắc phục những hậu quả xảy ra và đảm bảo phải tuân thủ theo những nguyên tắc của địa phương.
- + Hạn chế công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi hóa chất, trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động như: Nón bảo hộ, quần áo, giày, khẩu trang, bao tay, kính, mặt nạ che mặt...
- + Khi gặp trường hợp bị dính, hay nuốt phải dung môi thực hiện các biện pháp sơ cứu sau:
 - Nếu nuốt phải: Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sỹ hoặc chở bệnh nhân đến bệnh viện.

- Nếu bị dính trên da hoặc tóc: Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Ngâm bộ phận bị dính bằng nước vòi hoặc vòi hoa sen ít nhất 15 phút và sau đó rửa lại bằng xà bông và nước nếu có thể. Nếu da trở nên đỏ, sưng, đau và hoặc phỏng rộp, chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm
- Nếu hít phải: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Liên hệ với trung tâm giải độc hoặc bác sỹ nếu thấy mệt mỏi. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo.
- Nếu bị dính vào mắt: thận trọng rửa bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch. Nếu bị kích ứng kéo dài, cần phải được chăm sóc y tế.
- Nếu có hoả hoạn: Dùng loại bột chống cùn, nước phun có áp hoặc ở dạng phun sương để dập lửa.

c). Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- + Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:
 - Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
 - Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
 - Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

d). Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải

- + Thiết kế đường ống thoát nước thải có đường cách ly an toàn.
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- + Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống thoát nước.
- + Sử dụng ống BTCT cường lực tại các khu vực có phương tiện giao thông tải trọng lớn ra vào thường xuyên.

e). Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải

- + Thiết kế nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- + Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- + CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

- + Đối với việc vận chuyển CTNH: Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

f). Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- + Công ty thiết kế 01 bể điều hòa với thể tích 63 m³, thời gian lưu nước liên tục 30 giờ. Với lưu lượng nước thải phát sinh tại dự án là 25,65 m³/ngày, trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố phải dừng hoạt động đột ngột thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được thu gom và lưu chứa tại bể điều hòa. Nếu thời gian khắc phục HTXLNT kéo dài, thì Công ty sẽ ngừng hoạt động cho đến khi HTXNT được khắc phục và hoạt động bình thường.
- + Chủ đầu tư đã tính toán và thiết kế hệ thống xử lý nước thải với công suất tương ứng trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất.
- + Khu vực xử lý nước thải phải có đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào HTXLNT.
- + Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- + Các máy móc, thiết bị (như: bơm, máy thổi khí,...) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.
- + Những người vận hành HTXLNT được đào tạo các kiến thức về:
 - Hướng dẫn lý thuyết vận hành HTXLNT.
 - Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT.
 - Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT và thực hành xử lý các tình huống sự cố.
- + Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:
 - Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1 – Bảo đảm an toàn về con người; 2 – An toàn tài sản; 3 – An toàn công việc.
 - Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

4.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Các công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.15 Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Tên công trình	Số lượng
1	Công trình thu gom và thoát nước mưa	01 hệ thống
2	Công trình thu gom và thoát nước thải	01 hệ thống
3	Bể tự hoại	08 bể
4	Bể tách dầu	01 bể
5	Hệ thống làm mát nhà xưởng bằng tấm Coolingpad	02 hệ thống
6	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m ³ /ngày.đêm	01 hệ thống
7	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	01 kho
8	Kho chứa chất thải nguy hại	01 kho

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

4.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường

Công ty TNHH Dệt may Rise Sun Hồng Kông (Việt Nam) đã điều chuyển toàn bộ tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các hạng mục bảo vệ môi trường,... tại lô A2.2 đường D2 cho Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) tiếp nhận và sử dụng theo Hợp đồng điều chuyển tài sản số 3112/2021/HDDCTS ngày 31/12/2021.

Vì vậy, hiện nay các hạng mục công trình bảo vệ môi trường tại dự án đã được triển khai xây lắp hoàn thiện.

Bảng 4.16 Thời gian xây lắp các công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Tên công trình	Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
1	Công trình thu gom và thoát nước mưa	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
2	Công trình thu gom và thoát nước thải	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
3	Bể tự hoại	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
4	Bể tách dầu	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
5	Hệ thống làm mát nhà xưởng bằng tấm Coolingpad	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
6	Hệ thống xử lý nước thải	Tháng 11/2015 – 06/2017	Đã hoàn thiện
7	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tháng 06 – 07/2022	Chưa thực hiện
8	Kho chứa chất thải nguy hại	Tháng 06 – 07/2022	Chưa thực hiện

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

4.3.3. Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác (không có)

4.3.4. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Bảng 4.17 Dự toán kinh phí thực hiện công trình bảo vệ môi trường tại dự án

STT	Tên công trình	Kinh phí thực hiện (VND)
1	Công trình thu gom và thoát nước mưa	2.000.000.000
2	Công trình thu gom và thoát nước thải	1.500.000.000
3	Bể tự hoại	40.000.000
4	Bể tách dầu	5.000.000
5	Hệ thống làm mát nhà xưởng bằng tấm Coolingpad	2.000.000.000
6	Hệ thống xử lý nước thải	2.500.000.000
7	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	50.000.000
8	Kho chứa chất thải nguy hại	40.000.000
Tổng		8.135.000.000

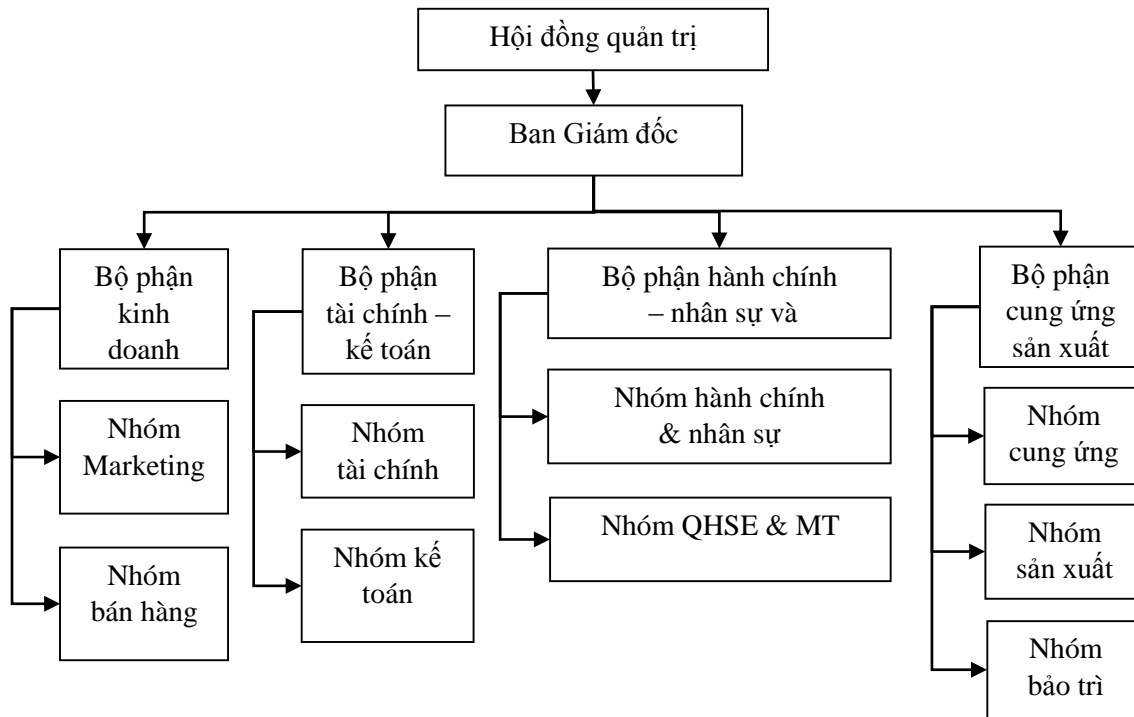
(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

4.3.5. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) quản lý trực tiếp dự án nên công việc tổ chức quản lý điều hành cũng như tổ chức quản lý vận hành dự án được thực hiện như sau:

- Các nguyên tắc tổ chức hệ thống quản lý vận hành trong nhà máy: Xây dựng cơ cấu tổ chức là phần quan trọng đối với việc quản lý và vận hành nhà máy. Để có được một tổ chức thống nhất cần phải sắp xếp đạt được các vị trí, vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, nhân viên và tạo ra được mối liên hệ mật thiết, sự tôn trọng, đoàn kết giữa họ, điều đó cũng tạo cho nhà máy hoạt động có hiệu quả kinh tế cao hơn.
- Quản lý vận hành: Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo chiến lược và kế hoạch Hội đồng quản trị thông qua. Ban Giám đốc gồm Tổng Giám đốc điều hành phụ trách chung, các Giám đốc chức năng trực tiếp phụ trách từng lĩnh vực hoạt động của Công ty và có thể kiêm nhiệm Trưởng phòng ban nghiệp vụ.
 - + Bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, tiếp thị và bán hàng, bao gồm: nhóm Marketing và nhóm bán hàng.
 - + Bộ phận tài chính kế toán: Bộ phận tài chính kế toán chịu trách nhiệm về tài sản, vốn, hạch toán kế toán, thống kê và quản lý các kho hàng. Bộ phận này gồm nhóm tài chính, nhóm kế toán.
 - + Bộ phận hành chính nhân sự: Chịu trách nhiệm quản lý nguồn nhân lực và quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ văn thư, hành chính, vận chuyển, hậu cần văn phòng. Bộ phận hành chính nhân sự bao gồm nhóm nhân sự, nhóm hành chính, tổ nhà ăn và tổ bảo vệ.
 - + Bộ phận cung ứng: Bộ phận cung ứng bao gồm nhóm mua vật tư và nhóm phân phối vật tư, chịu trách nhiệm về việc thu mua, cung cấp nguyên liệu vật tư đầu vào cho phân xưởng sản xuất.

- + Bộ phận sản xuất: Gồm nhóm sản xuất có chức năng sản xuất sản phẩm, nhóm KCS kiểm tra chất lượng sản phẩm và nhóm bảo trì sửa chữa máy móc, thiết bị hư hỏng.
- + Bộ phận QHSE và môi trường: Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn PCCC và vận hành các công trình bảo vệ môi trường tại nhà máy. Dự kiến bộ phận này khoảng 01 nhân viên có trình độ từ Đại học trở lên, chuyên ngành môi trường và 02 nhân viên kỹ thuật có trình độ Cao đẳng trở lên.



Hình 4.4 Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án trong giai đoạn vận hành

4.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO

Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá về các tác động môi trường, các rủi ro, sự cố môi trường có khả năng xảy ra khi triển khai dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.18 Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá

STT	Phương pháp sử dụng	Mục đích sử dụng phương pháp	Độ chính xác của Phương pháp đánh giá	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp khảo sát hiện trường và phân tích phòng thí nghiệm	Xác định các thông số về hiện trạng không khí, vi khí hậu, nước mặt, nước ngầm, đất	Kết quả đo đạc/phân tích thực tế → độ chính xác cao	Cao
2	Phương pháp thống kê	Thu thập, xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực xây dựng dự án	Số liệu thực tế → độ chính xác cao	Cao
3	Phương pháp nhận dạng	Mô tả hệ thống môi trường, xác định các thành phần của dự án ảnh hưởng đến môi trường,	Độ chính xác cao	Cao

STT	Phương pháp sử dụng	Mục đích sử dụng phương pháp	Độ chính xác của Phương pháp đánh giá	Mức độ tin cậy
		nhận dạng đầy đủ các dòng chất thải, các vấn đề môi trường liên quan phục vụ công tác đánh giá chi tiết		
4	Phương pháp đánh giá nhanh, tính toán theo hệ số ô nhiễm	Ước tính tải lượng ô nhiễm khí thải, nước thải, CTR,... theo nhiều nguồn tài liệu khác nhau	Tính toán theo lý thuyết có thể gần đúng với thực tế → độ chính xác tương đối	Trung bình
5	Phương pháp chuyên gia	Dựa vào hiểu biết và kinh nghiệm về khoa học của các chuyên gia ĐTM trong nhóm thực hiện	Độ chính xác cao	Cao
6	Phương pháp tổng hợp	Phân tích, tổng hợp thông tin và cơ sở dữ liệu để hoàn thành báo cáo tổng hợp	Nhìn chung các thông tin được cung cấp ở mức độ chính xác	Cao
7	Phương pháp so sánh	Đánh giá các kết quả trên cơ sở so sánh với quy chuẩn Việt Nam	Độ chính xác cao	Cao

CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

*(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải,
dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học)*

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

6.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải tại dự án và lưu lượng nước thải phát sinh chi tiết như sau:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh với lưu lượng 21,15 m³/ngày;
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt, tắm giặt của chuyên gia quản lý, kỹ thuật người nước ngoài phát sinh với lưu lượng 2,25 m³/ngày;
- + Nguồn số 03: Nước thải nấu ăn tập trung phát sinh với lưu lượng 2,25 m³/ngày.

6.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép

Lưu lượng xả nước tối đa xin cấp phép: 30 m³/ngày.đêm, tương đương 1,25 m³/giờ.

6.1.3. Dòng nước thải

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 4.000 m³/ngày.đêm của Phân khu đa ngành thuộc KCN để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Kè.

6.1.4. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Bảng 6.1 Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sinh hoạt tại dự án

TT	Chất ô nhiễm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
1	pH	5,5 - 9
2	BOD ₅	50
3	COD	150
4	TSS	100
5	Tổng Nito	40
6	Tổng Photpho	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng	10
8	Amoni	10
9	Clo dư	2
10	Độ màu	150
11	Coliform	

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

6.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Dự án có 01 vị trí hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN nằm trên đường N5. Tọa độ vị trí hồ ga đầu nối nước thải với KCN: X = 589 303; Y = 1219 520 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiều 3°).

Phương thức xả nước thải: Tự chảy, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B theo tuyến đường ống HPDE Ø315, độ dốc 0,5%, dài khoảng 32 mét đầu nối ra hố ga thu gom nước thải của KCN

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ, 300 ngày làm việc/năm.

Công trình xử lý nước thải tiếp nhận nước thải từ dự án: Hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành của KCN Thành Thành Công (thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong phân khu đa ngành), công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày.đêm, bao gồm 02 module với công suất xử lý của mỗi module là 2.000 m³/ngày.đêm. Hệ thống này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 60/GXN – BTNMT ngày 23/07/2021 về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Thành Thành Công” – Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu đa ngành thuộc Giai đoạn 1 của dự án.

6.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

6.2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính

- Nguồn phát sinh chính là từ các máy dệt kim của dự án.

6.2.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

7.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN

7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 7.1 Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu thử nghiệm	Thời gian kết thúc thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Công trình thu gom và thoát nước mưa	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
2	Công trình thu gom và thoát nước thải	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
3	Bể tự hoại	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
4	Bể tách dầu	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
5	Hệ thống làm mát nhà xưởng bằng tấm Coolingpad	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
6	Hệ thống xử lý nước thải	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
7	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%
8	Kho chứa chất thải nguy hại	Tháng 07/2022	Tháng 12/2022	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 7.2 Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải

Stt	Công trình xử lý chất thải	Thời gian lấy mẫu đánh giá	Công đoạn xử lý tiến hành lấy mẫu đánh giá	Thông số đánh giá
1	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m ³ /ngày.đêm	Tháng 08/2022 – 10/2022	Bể thu gom (nước thải đầu vào)	pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.
			Bể khử trùng (nước thải sau xử lý)	pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

Bảng 7.3 Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

Tần suất lấy mẫu	Số lượng và vị trí lấy mẫu đánh giá	Quy cách lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh	Số lượng
A. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý (Thời gian dự kiến điều chỉnh hiệu suất diễn ra liên tiếp, tối thiểu trong vòng 75 ngày)					
Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m ³ /ngày.đêm ≤15 ngày/lần (tối thiểu lấy 5 lần/75 ngày)	01 mẫu nước thải tại bể thu gom	Lấy mẫu tổ hợp: 03 mẫu đơn ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày → trộn lẫn thành 01 mẫu → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	05 mẫu
	01 mẫu nước thải tại bể khử trùng		pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.		05 mẫu
B. Giai đoạn đánh giá hiệu quả vận hành ổn định công trình HTXLNT (Thời gian dự kiến đánh giá hiệu quả vận hành ổn định diễn ra liên tục trong tối thiểu 3 ngày liên tiếp)					
Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m ³ /ngày.đêm 1 lần/ngày (lấy liên tiếp trong 3 ngày)	01 mẫu nước thải tại bể thu gom (chỉ lấy vào ngày đầu tiên)	Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	01 mẫu
	01 mẫu nước thải tại bể khử trùng (lấy liên tiếp trong 3 ngày)		pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.		03 mẫu

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

7.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

☛ **Đơn vị 01: Công ty TNHH Khoa Học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam**

- + Trụ sở: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- + Điện thoại: 028. 62959784 Fax: 028. 62959783
- + ilac-MRA; VILAS 682; VIMCERTS 039.

☛ **Đơn vị 02: Trung tâm tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động**

- + Trụ sở: 286/6A Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
- + Điện thoại: 028.38680842 Fax: 028.38680869
- + ilac-MRA; VILAS 444; VIMCERTS 026.

7.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH

7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động dự án như sau:

Bảng 7.4 Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại dự án

STT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	Giám sát chất lượng nước thải sau xử lý: NT: Tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN	pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Clo dư, độ màu, Coliform.	03 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	Giám sát không khí khu vực sản xuất: Tại 04 điểm bên trong nhà xưởng sản xuất thực hiện công đoạn dệt	Bụi không chứa Silic (bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác) và vi khí hậu, tiếng ồn, độ rung	01 lần/năm	QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT QCVN 27:2010/BTNMT QCVN 02:2019/BYT
3	Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	Giám sát tổng khối lượng chất thải (sinh hoạt, CTCNTT và CTNH phát sinh)	Thường xuyên, liên tục	Nghị định số 08:2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02:2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận.

7.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Bảng 7.5 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại dự án

Stt	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải hàng năm	5.000.000
2	Đo đạc, phân tích chất lượng không khí khu vực sản xuất hàng năm	4.000.000

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam), quy mô sản xuất và gia công vải dệt kim công suất 15.000 tấn/năm (tương đương 75.000.000 m²/năm)

Stt	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
3	Chi phí nhân công lấy mẫu	2.000.000
4	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	2.000.000
5	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	10.000.000
TỔNG		23.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam), năm 2022)

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Dệt Hongda (Việt Nam) xin cam kết các nội dung sau đây:

- Tính chính xác, trung thực của các số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy dệt vải Hongda (Việt Nam)”, mục tiêu sản xuất và gia công vải dệt kim (trong dây chuyền sản xuất không có công đoạn nhuộm) quy mô 15.000 tấn/năm, tương đương 75.000.000 m²/năm tại lô A2.2, đường D2, KCN Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Các nguồn gây ô nhiễm từ dự án sẽ được Công ty phát hiện kịp thời và giám sát thường xuyên. Không để các nguồn ô nhiễm phát sinh từ dự án ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.
- Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã đề xuất trong báo cáo. Chỉ triển khai xây dựng, sản xuất khi được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu dự án có bất kỳ vi phạm nào về công tác bảo vệ môi trường tại dự án.
- Hoạt động sản xuất, xử lý chất thải tại dự án tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:
 - + Không khí khu vực sản xuất đạt: QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
 - + Nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
 - + Chất thải rắn và chất thải nguy hại được quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.